

BÁO CÁO PHÂN TÍCH NGÀNH NGÂN HÀNG VIỆT NAM THÁNG 6/2009

Nhóm biên soạn:

BP. PHÂN TÍCH CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH – KHỐI KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

- 1. Trần Ngọc Hà**
- 2. Dương Bảo Ngọc**
- 3. Nguyễn Xuân Hiệp**
- 4. Lê Thị Cẩm Nhung**
- 5. Trần Như Tình**

TỔNG QUAN

Năm tài chính 2008 là một năm thế giới trải qua nhiều biến động mạnh mẽ chưa từng có trong nhiều thập niên qua. Khởi nguồn là khủng hoảng tài chính bùng nổ tại Mỹ cuối năm 2007 và lan rộng khắp toàn cầu kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt định chế tài chính khổng lồ và sự suy giảm kinh tế trên khắp các quốc gia trên thế giới.

Cùng với ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, Việt Nam cũng bước vào năm 2008 với nhiều hậu quả nặng nề mà những nguyên nhân chính được dự báo trước đã bộc lộ rõ ràng hơn bao giờ hết đó là chất lượng tăng trưởng thấp, hiệu quả đầu tư kém, tăng trưởng tín dụng cao, nhập siêu quá mức an toàn, bong bóng thị trường bất động sản bị vỡ, lạm phát tăng cao.

Với tình hình đó, Chính phủ và NHNN Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp và chính sách tiền tệ, tín dụng để kiểm soát và hỗ trợ nền kinh tế nhưng đồng thời cũng gây ra những cú sốc nặng nề đến hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam.

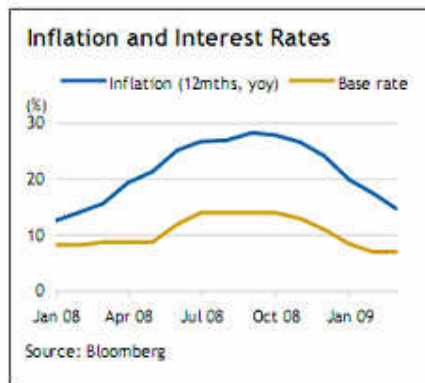
Những đặc điểm chính của hệ thống ngân hàng Việt Nam năm 2008:

1. Thanh khoản của hệ thống ngân hàng giảm sút mạnh đầu năm 2008 và sau đó cải thiện ở những tháng cuối năm:

Bắt nguồn từ việc tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ từ cuối năm 2007 với mức tăng trưởng trung bình lên đến 54% đã dẫn đến CPI tăng 22.47% và giá hàng hóa đầu vào tăng cao, lạm phát trở thành mối lo ngại chung của nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước phải tăng lãi suất cơ bản từ 8.25% đầu năm 2008 lên 14% vào giữa năm 2008 qua 4 lần điều chỉnh lãi suất cơ bản để kìm hãm tăng trưởng dư nợ và lạm phát.

Các ngân hàng tăng trưởng tín dụng quá nóng trong năm 2007 đến đầu năm 2008 đều thiếu hụt nguồn vốn dẫn đến phải huy động với lãi suất cao trên thị trường liên ngân hàng (bình quân trên 20%/năm, cá biệt có một số thời điểm lên tới 30% thậm chí hơn 40%/năm) và huy động khách hàng với lãi suất 18-20% để duy trì thanh khoản. Lãi suất huy động tiền gửi một số ngân hàng (Kiên Long, Đại Dương, Đông Nam Á, Nam Việt, Gia Định) có lúc tăng lên trên 19%. Lãi suất cho vay cũng theo đó tăng cao nhưng lại bị khống chế bởi trần lãi suất dẫn đến chênh lệch lãi giảm, thu nhập từ lãi của các ngân hàng cuối quý 2/2008 đã giảm mạnh mẽ so với 2007.

Cùng với các biện pháp thắt chặt tiền tệ khác của Chính phủ như tăng dự trữ bắt buộc, yêu cầu các NH mua tín phiếu bắt buộc, đến tháng 10/2008, tốc độ tăng trưởng tín dụng đã được điều chỉnh giảm dần, tăng trưởng lạm phát được kiểm soát cùng với hệ quả tất yếu là kinh tế suy giảm, khả năng sinh lời các tổ chức tín dụng giảm sút thì NHNN bắt đầu giảm lãi suất cơ bản xuống còn 13% và đến cuối 2008 giảm còn 7.95%. Đồng thời, NHNN cũng tăng lãi suất dự trữ bắt buộc lên 5% (21/10/08), tăng lãi suất tín phiếu phát hành 2008 lên 13% (1/7/08) và cho phép NH cầm cố, chiết khấu hoặc thanh toán trước hạn các tín phiếu này, do đó, áp lực thanh khoản của các NH đã được giảm nhẹ.



2. Chất lượng tín dụng suy giảm do những ảnh hưởng của nền kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế trong nước nói riêng

Đầu năm 2008, áp lực từ sự suy giảm nền kinh tế toàn cầu đã dẫn đến hoạt động xuất nhập khẩu giảm sút mạnh mẽ cùng lúc đó lãi suất tăng cao đã khiến cho 70% doanh nghiệp Việt Nam rơi vào tình trạng thiếu vốn, kinh doanh thua lỗ, không có khả năng chi trả lãi, đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến chất lượng nợ xấu trong hệ thống tăng cao.

Tăng trưởng tín dụng chỉ tăng mạnh ở quý 1/2008 trung bình khoảng 18% và chỉ tăng nhẹ ở cuối năm với mức tăng trung bình 21% thấp hơn nhiều so với tăng trưởng năm 2007 (54%) do các ngân hàng e ngại về tình hình kinh doanh yếu kém của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, việc 70% dư nợ cho vay được thế chấp bằng bất động sản (khoảng 500,000 tỷ đồng năm 2008) và 9.15% tổng dư nợ cho vay có liên quan bất động sản của hệ thống ngân hàng lại tiếp tục dẫn đến rủi ro khó thu hồi nợ của ngân hàng do thị trường bất động sản Việt Nam năm 2008 xuống dốc nghiêm trọng sau ảnh hưởng của những bong bóng thị trường năm 2007. (Nguồn: Vneconomy, ngày 06/10/08)

Theo Báo cáo của Hội nghị toàn ngành Ngân hàng ngày 30/12/2008, nợ xấu của toàn ngành NHVN tính đến 30/12/08 là 43,500 tỷ đồng, chiếm 3.5% tổng dư nợ theo VAS. Tuy nhiên theo Fitch (Tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế) đánh giá thì tỷ lệ nợ xấu này tính theo IFRS sẽ cao hơn mức báo cáo. Đặc biệt đối với các NHTMCP tập trung vào nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ dễ bị rủi ro gia tăng nợ xấu hơn so với các NHTM quốc doanh.

3. Kết quả kinh doanh cuối 2008 cho thấy đa số ngân hàng không thực hiện được mục tiêu lợi nhuận:

Ngân hàng	ROE (%)	Lợi nhuận kế hoạch năm 2008 (Đvt: tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế thực tế (Đvt: tỷ đồng)	% thực hiện
Đông Á	14.31	800	690	86.25
Eximbank	5.41	1,300	988	76.00
Sacombank	12.31	1,500	1,100	73.33
VPbank	5.95	550	199	36.13
HDB	3.61	280	80	28.57
ABbank	1.21	500	70	14.00
Việt Á	2.19	290	22	7.72

Hai ngân hàng lớn trong khối TMCP là Sacombank và Eximbank phải điều chỉnh mục tiêu lợi nhuận. Sau kết quả kinh doanh quý 2/08, Sacombank đã điều chỉnh mục tiêu lợi nhuận từ 2,000 tỷ xuống còn 1,500 tỷ nhưng kết quả cuối năm chỉ đạt được 1,110 tỷ lợi nhuận trước thuế.

Với Eximbank, mặc dù nhiều lần khẳng định sẽ duy trì mức lợi nhuận đặt ra cả năm 2008 là 1.500 tỷ đồng (năm 2007 đạt 700 tỷ đồng), nhưng sau 2 tháng với nhiều biến động trên thị trường tiền tệ, trong ĐHCĐ ngày 21/3, Eximbank đã phải điều chỉnh xuống còn 1.300 tỷ đồng, nhưng kết quả cuối cùng chỉ đạt 988 tỷ đồng.

Một số ngân hàng có quy mô vừa và nhỏ cũng điều chỉnh mục tiêu lợi nhuận trước thuế trong năm nay, như: ABBank giảm từ 555 tỷ đồng xuống hơn 500 tỷ đồng, kết quả đạt 70 tỷ; kế hoạch của VietABank là đạt 290 tỷ đồng (năm 2007 đạt 200 tỷ đồng); HDBank dự kiến đạt 280 tỷ đồng; DongA Bank dự kiến đạt 800 tỷ đồng (tăng 76% so với năm 2007).

So với kế hoạch dự kiến ban đầu, hiện hầu hết ngân hàng đã điều chỉnh mức lợi nhuận dự kiến trong năm 2008 xuống khoảng 20 - 30% nhưng kết quả cũng chỉ hoàn thành được 60-70% mục tiêu đã điều chỉnh.

Tỷ suất sinh lời trên VCSH trung bình ngành năm 2008 giảm mạnh còn 9.5% so với 14.56% năm 2007 cho thấy xu hướng sụt giảm lợi nhuận toàn ngành.

Tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trong tổng thu nhập của các NH năm 2009 khoảng 33% tăng so với 25% năm 2008 do sự biến động mạnh của thị trường ngoại hối với tỷ giá USD so với VND tăng vọt lên 9%, giá vàng tăng kỷ lục cũng như biến động liên tục về lãi suất trên thị trường tiền tệ đã làm thu nhập ngoài lãi các ngân hàng nhỏ thua lỗ nhưng cũng lại góp phần lớn vào kết quả kinh doanh ngoài lãi của các ngân hàng có kinh nghiệm về kinh doanh tiền tệ và ngoại hối như ACB, Eximbank và một số ngân hàng lớn khác.

4. Quá trình tăng vốn của nhiều ngân hàng trong năm 2008 tương đối đạt kế hoạch đề ra:

Xét chi tiết kế hoạch tăng vốn điều lệ của một số ngân hàng thương mại, có thể nhận thấy rằng các ngân hàng đều tăng vốn có lộ trình nhất định và sử dụng cả hai phương thức tăng vốn là phát hành thêm cổ phiếu kết hợp với việc sử dụng nguồn thặng dư phát hành cổ phần của năm trước, giảm khối lượng cung hàng ra thị trường trong thời điểm này. Tuy nhiên không phải ngân hàng nào cũng thực hiện được mục tiêu tăng vốn.

Về mặt thành công trong việc tăng vốn lớn nhất phải kể đến Eximbank, với kế hoạch tăng vốn rất lớn: từ 2,800 tỷ lên 7,400 tỷ đồng, nhưng lộ trình được chia thành 2 giai đoạn: giai đoạn đầu tăng lên 4,425 tỷ đồng trong đó 386.7 tỷ đồng chia cổ tức bằng cổ phiếu, 1,106 tỷ đồng nhận vốn góp từ Tập đoàn Sumitomo và các quỹ đầu tư nước ngoài khác; giai đoạn sau dự tính là tháng 11/2008 sẽ tăng thêm 2,975 tỷ đồng lấy từ nguồn vốn thặng dư. Đến 31/12/08, Eximbank đã khá thành công với VCSH đạt 12,844 tỷ.

Tiếp theo đó là ACB, Sacombank, Đông Á, Đông Nam Á, Quân Đội, Kỹ Thương, HDBank, Habubank, Phương Nam cũng đã lần lượt hoàn thành kế hoạch tăng vốn trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều khó khăn. Đến cuối năm 2008, có thêm 9 ngân hàng TMCP có quy mô nhỏ < 1,000 tỷ đã hoàn thành mục tiêu tăng vốn đáp ứng yêu cầu của NHNN.

Riêng VPbank đã không thực hiện được mục tiêu tăng vốn giai đoạn 2 do không thu hút được cổ đông hiện hữu mua thêm cổ phần nhưng cũng đã tăng vốn lên 2,117 tỷ nhờ vào 117 tỷ vốn thặng dư.

Ngoài ra, IPO Vietinbank sau nhiều lần trì hoãn cũng đã thực hiện khá thành công cuối năm 2008.

Trong tình hình khó khăn hiện nay, việc đa số các NH có thể hoàn thành mục tiêu tăng vốn đã góp phần nâng cao tính an toàn cho hoạt động chung của hệ thống.

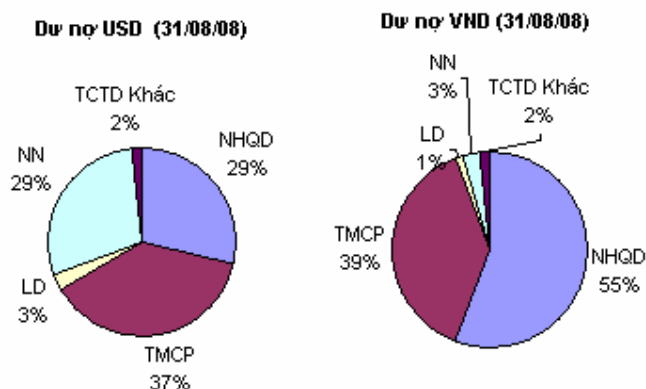
5. Việc cấp phép thành lập các ngân hàng con 100% vốn nước ngoài và một số ngân hàng TMCP mới trong nước đã gia tăng cạnh tranh ngành:

Thị trường đón nhận 2 thành viên mới chính thức đi vào hoạt động là Ngân hàng Liên Việt và Ngân hàng Tiên Phong. Tháng 12/08, Ngân hàng Nhà nước cấp thêm giấy phép mới cho ngân hàng Bảo Việt sẽ bắt đầu hoạt động vào đầu năm 2009.

Đi cùng với những giấy phép trên, quyết định tạm ngừng cấp phép để sửa đổi quy chế thành lập và hoạt động của ngân hàng mới cũng là một sự kiện nổi bật trong năm 2008; phía sau đó là dư âm của cuộc đua thành lập ngân hàng trong năm 2007 với sự đổ vỡ của một số đề án và những câu chuyện mua bán quyền mua cổ phiếu ngân hàng chưa thành lập.

Cũng trong năm 2008, Ngân hàng Nhà nước chính thức cấp giấy phép lập ngân hàng con 100% vốn ngoại đầu tiên cho HSBC, ANZ và Standard Chartered và sau đó là Shinhan Bank và Hongleong Bank, mở đầu một thời kỳ mới cho hoạt động của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam: được đối xử bình đẳng hơn và cạnh tranh hơn.

Cơ cấu dư nợ của hệ thống tính đến tháng 8/2008:



Tổng dư nợ VND toàn ngành tính đến cuối tháng 8/08 là 830,000 tỷ và dư nợ USD là 14,637 triệu USD (tương đương 264,000 tỷ). Trong đó, thị phần dư nợ VND của nhóm NHQD vẫn chiếm lĩnh thị trường, kế tiếp đó là nhóm TMCP với 39% (tính thêm dư nợ của Vietcombank). Tuy nhiên trong năm 2008 với tình hình lãi suất VND tăng mạnh thì nhóm NH nước ngoài (NHNN) đã tận dụng được ưu thế của mình về USD để tăng trưởng dư nợ. Thị phần cho vay USD đã có sự cạnh tranh mạnh mẽ, khối TMCP dẫn đầu về cho vay USD với 37%, trong lúc đó, khối NHNN cũng chiếm thị phần đến 29% dư nợ ngang với nhóm NHQD.

PHÂN NHÓM NGÂN HÀNG

Nhằm phân tích thông tin theo hướng tập trung vào các nhóm ngân hàng có quy mô và lợi thế về tổng tài sản khác nhau, nhóm phân tích chia 35 ngân hàng Việt Nam (theo thống kê thu thập được) thành 4 nhóm như sau:

Nhóm	Ngân hàng	Tổng tài sản (2008)
Nhóm các Ngân hàng Quốc doanh	VIETCOMBANK	219,910,207
	BIDV	246,494,323
	Agribank	372,329,526
	Vietinbank	195,978,261
	MHB	n/a
Nhóm các Ngân hàng TMCP		
Nhóm 1 (TTS > 45,000 tỷ)	ACB	105,306,130
	Sacombank	68,438,569
	Techcombank	59,508,789
	Exim	48,750,581
Nhóm 2 (15,000 tỷ <TTS< 45,000 tỷ)	MB	44,346,106
	SCB	38,596,053
	VIB	34,719,057
	Dong A	34,490,700
	MSB	32,626,054
	Habubank	23,606,717
	SeAbank	22,473,979
	Phuong Nam	21,158,519
	VP Bank	18,587,010
Nhóm 3 * (TTS ≤ 15,000 tỷ)	SHB	14,381,310
	Ocean	14,091,336
	An Bình	13,731,691
	Phương Đông	10,094,702
	HDB	9,557,062
	Bắc Á	8,582,199
	Liên Việt	7,452,949
	Petrolimex	6,184,199
	Nam Á	5,891,034
	Viet Nam Tín Nghĩa (Pacific cũ)	5,031,892
	Gia Định	3,348,407
	Đại Á	3,133,749
	Kienlongbank	2,939,018
	Western Bank	2,661,681
	TienPhongbank	2,418,643
	Ficombank	1,479,142
	Vietbank	1,267,312

(*): Do số liệu tổng hợp chưa đầy đủ nên nhóm 3 chỉ bao gồm 17 ngân hàng

NHÓM CÁC NGÂN HÀNG QUỐC DOANH

Nhóm NHQD hiện giao dịch với ACB gồm 3 ngân hàng: Agribank, BIDV và MHB. Trong phạm vi báo cáo này, chúng tôi xếp chung Vietcombank và Vietinbank do có tỷ lệ cổ phần do Nhà nước nắm giữ ở mức rất cao (Vietcombank: 90.72% và Vietinbank chiếm 90%) vào nhóm NHQD* để tiện so sánh và đánh giá. Nhìn chung, mức độ minh bạch thông tin của nhóm ở mức thấp và thường chậm trễ trong việc công bố thông tin.

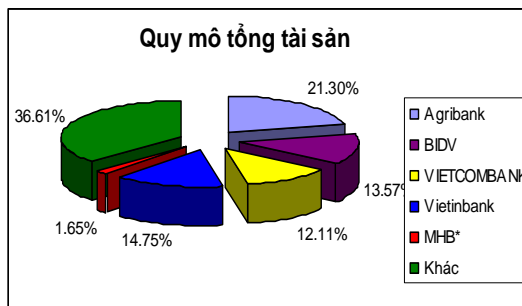
(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Năm 2008	Agribank	BIDV	Vietcombank	Vietinbank	MHB ⁽¹⁾	Trung bình nhóm QD
Tổng tài sản	386,868	246,494	219,910	195,978	29,968	215,844
Tổng VCSH	20,989	13,466	13,316	N/a	1,169	12,235
Huy động	N/a	201,100	157,494	174,600	9,700	135,723
Dư nợ	284,617	160,983	111,643	119,900	15,212	138,471

Ghi chú: ⁽¹⁾ số liệu cuối tháng 6/2008

(Nguồn: Database FIs năm 2008)

Nhóm NHQD* có vị thế đặc biệt quan trọng trong ngành ngân hàng. Quy mô tổng tài sản của nhóm NHQD* chiếm trên 63.4% tổng tài sản toàn ngành (cuối năm 2008) và thị phần tín dụng (tiền đồng) chiếm 62.52% tổng dư nợ toàn ngành (cuối tháng 03/2009). Trong đó, dư nợ của Agribank chiếm đến 29.58% tổng dư nợ toàn ngành.



(Nguồn: CIC, số liệu cuối tháng 03/2009)

1. An toàn vốn:

Với quy mô vốn lớn, các ngân hàng trong nhóm NHQD* (trừ MHB) không bị áp lực tăng vốn theo lộ trình của Nhà nước. Hầu hết các ngân hàng trong nhóm này đều có tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản ở mức thấp, chỉ khoảng 5 – 6%, thấp hơn so với trung bình ngành là 8.91%. Tuy nhiên, trong thực tế, nhóm này nhận được sự hỗ trợ khá lớn từ phía Nhà nước. Ngoài vốn, các ngân hàng nhóm này còn có thể vay Chính phủ và NHNN với hạn mức khá cao, lên đến con số chục ngàn tỷ đồng.

Ngoài mục đích đảm bảo an toàn vốn cho hoạt động kinh doanh, việc tăng vốn thông qua phát hành cổ phiếu ra bên ngoài của Vietcombank và Vietinbank còn nhằm mục đích mở rộng hạn mức đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh – liên kết và đầu tư dài hạn; thúc đẩy cơ chế hoạt động kinh doanh linh hoạt hơn và nâng cao năng lực cạnh tranh so với các NHTMCP và NN nước ngoài.

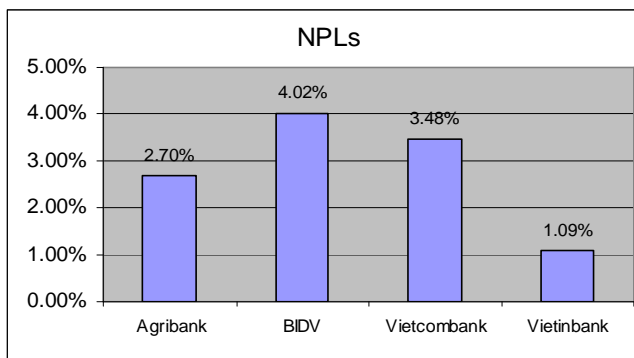
Riêng MHB đã có đề trình NH Nhà nước về phương án tăng vốn điều lệ lên 2,184 tỷ đồng để cải thiện chỉ tiêu an toàn vốn do mức vốn điều lệ hiện nay ở mức dưới yêu cầu (810 tỷ đồng), tỷ lệ vốn chủ sở hữu/tổng tài sản tính đến cuối tháng 6/2008 chỉ dừng ở mức 3.9%.

2. Chất lượng tài sản:

Chất lượng tài sản là một trong những vấn đề đáng lưu ý của nhóm. Nguyên nhân là do đối tượng khách hàng của nhóm đa phần là các doanh nghiệp Nhà nước với mức độ rủi ro tín dụng khá cao, vòng đời dự án dài, khả năng thu hồi vốn chậm.

Nguyên nhân thứ hai là việc Chính phủ yêu cầu dừng ký kết các hợp đồng xuất khẩu mới để giữ giá lúa khiến phần lớn nông dân không có nguồn thu để trả nợ đúng hạn ngân hàng. Điển hình, nợ xấu của Agribank từ 2.5% (năm 2007) tăng lên 2.7% (năm 2008).

Ngoài ra, việc cho vay đầu tư chứng khoán cũng là một trong những nguyên nhân khiến nợ xấu gia tăng khi thị trường chứng khoán sụt giảm trong năm 2008. Mức độ dự phòng rủi ro chưa đủ bù đắp rủi ro tín dụng, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng ở mức thấp. Trình độ quản lý rủi ro tín dụng chưa đáp ứng với quy mô thị phần dư nợ.



(Nguồn: Database FIS năm 2008)

3. Khả năng thanh khoản:

Xét về tính thanh khoản, đa số các ngân hàng đều có khả năng thanh khoản ở mức tốt, thể hiện ở tài sản thanh khoản chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản, cao nhất là Vietcombank (47.4%). Trong đó, chủ yếu là đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ và tiền gửi tại các TCTD.

Trong giai đoạn khủng hoảng thanh khoản giữa năm 2008, nhóm này luôn thể hiện vai trò của những nhà cung cấp thanh khoản chính của thị trường. Cũng trong thời điểm này, lãi suất huy động của nhóm NHQD* vẫn thấp hơn so với thị trường, cụ thể là so với các NHTMCP quy mô nhỏ thiếu thanh khoản, phải liên tục nâng lãi suất huy động lên mức cao.

Tỷ lệ dư nợ/huy động của Agribank và BIDV còn ở mức cao, xấp xỉ 100%. Riêng ở Vietcombank, tỷ lệ này giảm xuống mức tốt là 70.9%.

4. Khả năng sinh lời:

Chỉ tiêu (%)	VCB 12/2008	Agribank 09/2008	BIDV 12/2008
ROE	20.13	26.86	14.70
ROA	1.22	1.60	0.80
NIM	3.07	2.18	2.65
Chi phí hoạt động/ Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	27.68	29.34	41.46
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	26.67	45.65	25.47

Về mặt hiệu quả hoạt động, trong năm 2008, đa số các ngân hàng trong nhóm đã có những cải thiện đáng kể, với tốc độ tăng trưởng lợi nhuận từ 25-43%, cao nhất là Agribank với tốc độ tăng trưởng lên đến 43%.

Hoạt động kinh doanh của nhóm không chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào mảng tín dụng như trước. Hiện nay, tỷ trọng thu nhập ngoài lãi/ tổng thu nhập đã có những cải thiện đáng kể. Trong đó, có thể kể đến là Vietcombank với nguồn thu nhập rất lớn từ thanh toán quốc tế (225.4 tỷ đồng, chiếm 8.4% lợi nhuận ròng) và lợi nhuận từ kinh doanh ngoại tệ (591 tỷ đồng, chiếm 22.1% lợi nhuận ròng).

Tuy vậy, nguồn thu từ hoạt động tín dụng của nhóm còn bị ảnh hưởng rất lớn do các quyết định cho vay vẫn tiếp tục bị chi phối bởi chính quyền địa phương và trung ương.

5. Phân tích SWOT

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
Hầu hết các NH trong nhóm có quy mô lớn, nguồn vốn dồi dào, cơ hội đầu tư cao, thị phần lớn, lượng khách hàng sẵn có lớn. Có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Chính phủ và NH Nhà nước.	Bộ máy hoạt động công kênh và trình độ quản lý kém. Chất lượng dịch vụ và quy trình quản lý rủi ro yếu kém dẫn đến khó cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh chưa cao. Chính sách quản trị rủi ro lãi suất kém linh hoạt dẫn đến NIM thấp và thanh khoản giảm (đối với MHB).
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
Cơ chế hỗ trợ lãi suất là một trong những yếu tố thúc đẩy dư nợ tăng nhanh. Riêng đối với Vietcombank và Vietinbank, nếu niêm yết thành công thì sẽ là kênh huy động vốn dài hạn hiệu quả từ thị trường.	Tình hình kinh tế khó khăn, khả năng doanh nghiệp mất khả năng trả nợ cao, nợ xấu gia tăng. Việc niêm yết đồng nghĩa với các yêu cầu về minh bạch thông tin, NH phải chịu áp lực từ phía các cổ đông về hiệu quả của hoạt động kinh doanh một cách tối ưu. Gia nhập WTO, các NHQD* có nguy cơ sụt giảm thị phần do không cạnh tranh về công nghệ, chất lượng dịch vụ với các NH nước ngoài (NHNN). Đồng thời, các NHNN không chịu ràng buộc về hạn mức cho vay chứng khoán, nợ xấu cho vay bất động sản...

6. Triển vọng của nhóm:

Trong điều kiện hội nhập nền kinh tế và cạnh tranh ngày một gia tăng, các NHQD* đang nỗ lực cải cách cơ chế hoạt động kinh doanh, nâng cao trình độ quản lý và giảm bớt sự phụ thuộc vào Nhà nước. Tuy nhiên, nỗ lực này chưa đem lại hiệu quả rõ nét lắm.

Đối với hai đại gia Vietcombank và Vietinbank, công tác phát hành cổ phiếu ra bên ngoài để tăng vốn và niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán sẽ đem lại những cơ hội mới về huy động nguồn vốn dài hạn nhanh chóng và thuận tiện. Ngoài việc mở rộng quy mô hoạt động, việc nâng cao năng lực các công ty con cũng góp phần đem tham vọng "bành trướng" thành các tập đoàn tài chính lớn mạnh gần tầm tay hơn.

NGÂN HÀNG TMCP NHÓM 1

Chỉ tiêu	ACB	Sacombank	Techcombank	Exim
Tổng tài sản	105,306,130	68,438,569	59,508,789	48,750,581
Dư nợ	34,832,700	35,008,871	26,022,566	21,174,382
Huy động khách hàng	64,216,949	46,128,820	39,791,178	30,877,730
Vốn chủ sở hữu	7,766,468	7,758,624	5,991,844	13,368,398
Cổ đông nước ngoài	Standard Charter Bank	IFC, ANZ	HSBC	SMBC

Nhóm ngân hàng này chiếm 18.76% tổng tài sản và 13.73% dư nợ toàn ngành, thương hiệu của nhóm ngân hàng này đã được khẳng định với vị trí xếp hạng về tổng tài sản không thay đổi trong 2 năm qua và thuộc nhóm các ngân hàng TMCP lớn nhất. Cả 4 ngân hàng trong nhóm này đều có cổ đông nước ngoài là các tập đoàn tài chính mạnh nên được hỗ trợ về kỹ thuật, vốn. Việc công bố thông tin của nhóm ngân hàng này tương đối minh bạch và nhanh.

Trong nhóm 4 ngân hàng này thì ACB và Sacombank đã có quá trình xây dựng và phát triển hệ thống quản trị tương đối tốt và ổn định.

Hai ngân hàng Techcombank và Eximbank đang trong quá trình tăng trưởng nhanh tuy nhiên bộc lộ nhiều yếu điểm do hệ thống quản trị chưa đủ tầm với quy mô tăng trưởng khiến tỷ lệ nợ xấu khá cao.

1. An toàn vốn:

Eximbank có khả năng an toàn vốn cao nhất do tăng mạnh VCSH trong năm 2008 (tăng 102% so với 2007) từ việc bán cổ phiếu cho SMBC, với quy mô VCSH trên TTS lớn, Eximbank có nhiều điều kiện thuận lợi để tăng trưởng tổng tài sản mà vẫn đảm bảo an toàn. Việc đầu tư vào các ngân hàng và công ty con làm cho CAR của ACB thấp so với Eximbank và Techcombank, tuy nhiên do tài sản có rủi ro thấp (tiền mặt, cho vay liên ngân hàng, trái phiếu chính phủ chiếm gần 50% tổng tài sản ngân hàng) và tỷ lệ nợ xấu thấp nên khả năng an toàn vốn của ACB trong trường hợp kinh tế diễn biến bất lợi vẫn được đánh giá khá tốt. ACB và Sacombank là 2 ngân hàng được Fitchratings đánh giá cao qua thử nghiệm stress test về khả năng an toàn vốn.

	ACB	Sacombank	Techcombank	Exim
VCSH (triệu đồng)	7,766,468	7,758,624	5,991,844	13,368,398
VCSH/TTS (%)	7.38	11.34	10.07	27.42
CAR (%)	12.44	12.16	14.0	39.9 ^(*)

(*) Theo ước tính của Công ty cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

2. Khả năng thanh khoản

Các ngân hàng trong nhóm so sánh quản trị rủi ro thanh khoản tốt, với tỷ lệ dư nợ/ huy động < 70%, cho vay ròng trên thị trường liên ngân hàng, huy động interbank trong tổng nguồn vốn thấp (thấp nhất là Eximbank: 3.2%, cao nhất là Techcombank: 14.2%).

	ACB	Sacombank	Techcombank	Exim
Dư nợ/ Huy động (%)	54.24	75.89	65.40	68.57
Tài sản thanh khoản/ Tổng tài sản (%)	59.15	41.02	45.20	51.05
Vay interbank/ Tổng nguồn vốn (%)	9.40	6.56	14.23	3.21
Gửi interbank/ Vay interbank (lần)	2.64	1.57	1.49	6.06

3. Chất lượng tài sản:

Trước tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn, ACB và STB đã chọn giải pháp tăng trưởng chậm để kiểm soát rủi ro, ACB và STB có tỷ lệ nợ xấu thấp (<1%), tỷ lệ chi phí dự phòng/thu nhập thấp mà vẫn đảm bảo dự phòng bù đắp đủ nợ xấu cho thấy hệ thống quản trị rủi ro khá tốt. Ngược lại Techcombank và Eximbank có tỷ lệ nợ xấu cao, chi phí dự phòng/thu nhập trước dự phòng cao ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế, cho thấy quản trị rủi ro của 2 ngân hàng này chưa theo kịp tốc độ tăng trưởng, tăng trưởng chưa đi kèm với chất lượng.

	ACB	Sacombank	Techcombank	Exim
Tăng trưởng dư nợ (%)	9.24	-1.04	27.03	14.75
NPL (%)	0.90	0.62	2.56	4.71
Chi phí dự phòng/LN trước dự phòng (%)	3.32	6.26	27.86	24.98
Dự phòng/Nợ xấu (%)	72.93	115.99	53.77	37.73

4. Khả năng sinh lời:

Trong nhóm ngân hàng so sánh thì Sacombank có các chỉ số sinh lời sụt giảm so với 2007 với NIM thấp, chi phí/thu nhập cao là do ngân hàng đã huy động một lượng vốn với giá cao trong năm 2008 và chưa có các phương án kinh doanh thích hợp, theo dự kiến thì đến hết tháng 2/2009 thì lượng vốn này không còn tác động xấu đến lợi nhuận ngân hàng. Eximbank có lợi thế về nguồn vốn giá rẻ do tăng vốn trong năm 2008 nên cạnh tranh khá mạnh trên thị trường tín dụng, thanh toán quốc tế, tuy nhiên do quy mô VCSH tăng khá nhanh và chưa có các phương án kinh doanh phù hợp nên ROE của Eximbank khá thấp so với các ngân hàng khác trong nhóm. Trong khi đó ACB mặc dù vẫn phải huy động vốn giá cao và hoạt động tín dụng chỉ chiếm 33% TTS tuy nhiên do được hưởng lợi từ cho vay LNH lãi suất cao và lãi từ kinh doanh trái phiếu nên vẫn duy trì được NIM ngang với các đối thủ, mặc dù vậy hoạt động tín dụng thua lỗ kể từ quý III/2008 gây ra các lo ngại về sinh lời từ lãi khi các lợi thế về cho vay LNH lãi suất cao và kinh doanh trái phiếu mất đi trong năm 2009.

Cơ cấu thu nhập của các ngân hàng nhóm này khá đa dạng nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường, tỷ lệ thu nhập ngoài lãi chiếm hơn 30% tổng thu nhập. Với tình hình lãi suất biến động phức tạp trong năm 2008 các ngân hàng trong nhóm thu được một khoản lợi nhuận khá lớn từ kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng, trái phiếu chính phủ.

	ACB	Sacombank	Techcombank	Exim
ROE (%)	28.46	12.31	19.23	5.41
ROA (%)	2.10	1.40	1.94	1.48
NIM (%)	3.07	2.06	3.54	3.14
Chi phí/ Thu nhập (%)	37.53	51.75	32.97	33.32
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	35.65	53.27	45.00	33.16
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng/ Thu nhập ngoài lãi (%)	52.8	47.6	6.7	110.9
Thu nhập từ dịch vụ/ Thu nhập ngoài lãi (%)	47.2	52.4	31.8	19.1
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán/ Thu nhập ngoài lãi (%)	0	0	61.5	-30.0

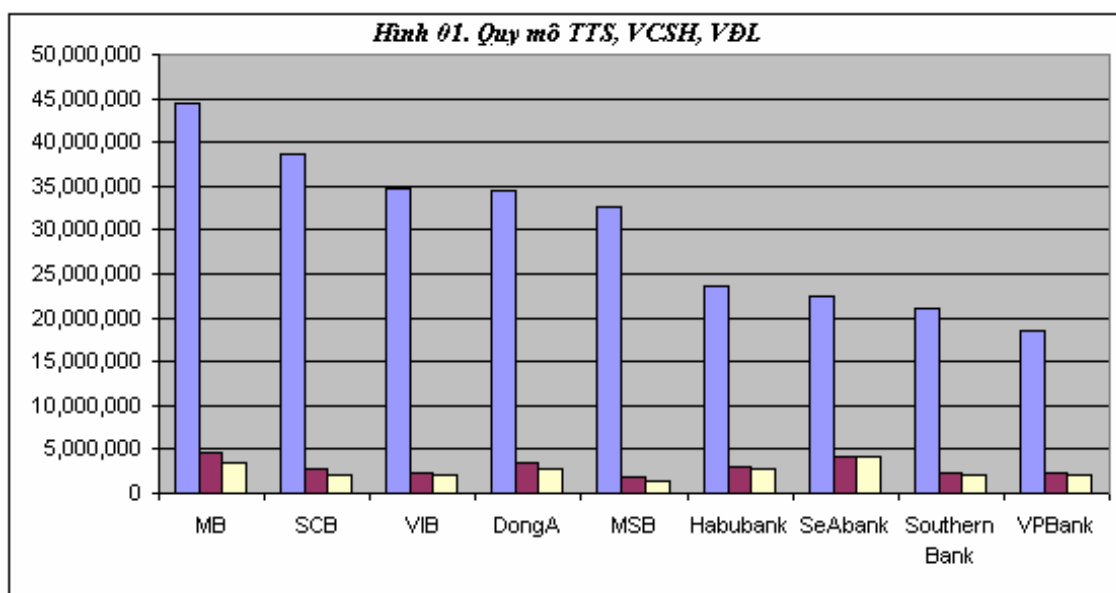
5. Nhận xét:

Thương hiệu của nhóm ngân hàng này đã được khẳng định với quá trình xây dựng lâu năm, sản phẩm dịch vụ đa dạng, mạng lưới rộng, công nghệ hiện đại, hệ thống quản trị rủi ro và quản trị nói chung khá tốt so với mặt bằng chung các ngân hàng hiện nay. Khả năng duy trì năng lực kinh doanh và mở rộng thị phần của nhóm ngân hàng này được đánh giá tiếp tục ổn định trong năm 2009.

NGÂN HÀNG TMCP NHÓM 2

Đây là nhóm ngân hàng bậc trung tại Việt Nam hiện nay với 9 thành viên. Nhóm NH này có TTS đạt 270,604 tỷ đồng vào thời điểm cuối năm 2008, chiếm 18% tổng tài sản toàn ngành ngân hàng. Nhóm này cùng chịu chung tình trạng thiếu hụt thanh khoản nặng nề với toàn hệ thống ngân hàng đặc biệt kể từ 11/06 sau khi NHNN quyết định áp dụng lãi suất cơ bản 14% và khống chế lãi trần cho vay là 21% đã đẩy phần lớn ngân hàng thuộc nhóm này vào tình trạng thiếu hụt thanh khoản, bào mòn đi khả năng cạnh tranh và ảnh hưởng mạnh đến lợi nhuận.

1. Vốn điều lệ, TTS tăng trưởng mạnh



Trong nhóm này nổi bật nhất là những cái tên như Ngân hàng Đông Á (DongA), Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB), Ngân hàng Quân Đội (MB), Ngân hàng Quốc Tế (VIB). Nhóm NH này trong năm 2008 đã có những bước tăng trưởng vượt trội. Lượng vốn đầu tư huy động được để tăng VDL trong năm đạt 5.47 ngàn tỷ đồng, tương đương 31% lượng VDL hiện có của nhóm NH này, chiếm 16% lượng VDL tăng thêm của toàn ngành. Các ngân hàng thuộc nhóm này đều đã vượt yêu cầu VDL tối thiểu 1,000 tỷ của NHNN từ lâu, việc tăng vốn được các ngân hàng thực hiện nhằm mục đích nâng cao tính cạnh tranh, nâng cao khả năng an toàn vốn và tạo tiền đề để mở rộng quy mô hoạt động. Có 7/9 ngân hàng trong nhóm tăng vốn, trong đó có 5 ngân hàng tăng vốn trên 500 tỷ đồng (trên 30% so với VDL cũ).

Tăng trưởng	MB	SCB	VIB	DongA	MSB	Habu bank	SeAbank	Southern Bank	VPBank
TTS (tỷ đồng)	14,722	12,654	4,586	7,066	15,057	88	(3,765)	4,010.6	449.6
VDL (tỷ đồng)	1,400	210.7	-	1,280	-	800	1,068.5	593.3	117.5

Tăng vốn đáng kể nhất là Ngân hàng Quân Đội, trong năm ngân hàng này thực hiện tăng VDL từ 2,000 tỷ đồng lên 3,400 tỷ đồng, tương đương tăng 70%, xét về lượng MB là ngân hàng tăng vốn nhiều thứ 5 trong toàn hệ thống.

Tổng tài sản của nhóm tăng trưởng khá, tăng 45.7 ngàn tỷ đồng, tương đương tăng 20%. Tuy nhiên các NH này chia thành 02 топ, топ tăng trưởng vượt bậc gồm MB, MSB, SCB, Southern Bank, DongA (tăng trên 20%), топ không tăng trưởng (tăng dưới 3% hoặc tăng trưởng âm), trong đó lưu ý SeABank có mức tăng trưởng âm 14% nguyên nhân chính là do huy động TGKH, tiền vay interbank, phát hành giấy tờ có giá đồng loạt giảm mạnh.

Trong топ các ngân hàng tăng trưởng vượt bậc, nổi bật nhất là MB và SCB, 2 ngân hàng này có mức tăng trưởng hết sức ấn tượng trong những năm gần đây, từ những ngân hàng nhỏ không được nhận biết đến nay 2 ngân hàng này đã có TTS trên 39 ngàn tỷ đồng, tăng 49%, vượt qua các ngân hàng đàn anh khác như DongA, VIB... trở thành ngân hàng lớn thứ 5, 6 trong số các NHTMCP.

2. Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng không đồng đều

Các chi phí hoạt động chung cùng với nợ xấu tăng cao và sự trượt dốc về giá trị của một số khoản mục tài sản đã khiến năm 2008 trở thành một năm hết sức khó khăn trong việc tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên nhóm NH này cùng với cả hệ thống NHVN đã đạt được kết quả kinh doanh khá khả quan với LNST năm 2008 đạt 2,911 tỷ đồng, tăng 435 tỷ, tương đương tăng 17.6% so với mức 2,476 tỷ của năm 2007, thấp hơn mức tăng 25% của toàn ngành. Tuy nhiên tăng trưởng LNST lại không diễn ra đồng đều giữa các ngân hàng. Trong tổng số 09 ngân hàng thuộc nhóm này thì có 4 ngân hàng bị giảm sút lợi nhuận (VPBank, Southern Bank, VIB, Habubank) mức giảm từ 4.7% (Habubank) tới 49% (Southern Bank), 5 ngân hàng còn lại có mức tăng lợi nhuận từ 7.4% (SeABank) tới 79.3% (SCB). Trong cơ cấu thu nhập gồm có: thu nhập ngoài lãi 934 tỷ đồng (giảm 42%) tương đương 12.6% tổng thu nhập, chi phí hoạt động 3,170 tỷ đồng (tăng 26%), tỉ lệ chi phí/thu nhập bình quân của nhóm đạt 42.8%, cao hơn mức 40.6% trung bình ngành. Chỉ số ROE nằm trong khoảng 4% (Southern Bank) cho tới 16.9% (MSB)

Nhóm NH ngoài ra cũng có đặc điểm là khả năng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh còn hạn chế, trừ trường hợp của DongA và Southern Bank, nguồn thu tất cả các ngân hàng còn lại đều được hình thành chủ yếu từ hoạt động tín dụng, với tỉ lệ thu nhập lãi thuần/tổng thu nhập > 85%. Thu nhập lãi thuần trong năm của nhóm NH này đạt 6,468 tỷ đồng, tăng 2,563 tỷ (tăng 66%) so với năm 2007. NIM trung bình dao động quanh 3%, cá biệt chỉ có VPBank có NIM đạt 3.8%, phản ánh mức chênh lệch lãi suất đầu ra – đầu vào khá tốt. Riêng Southern Bank NIM chỉ đạt 1.3%, thấp thứ 5 toàn hệ thống.

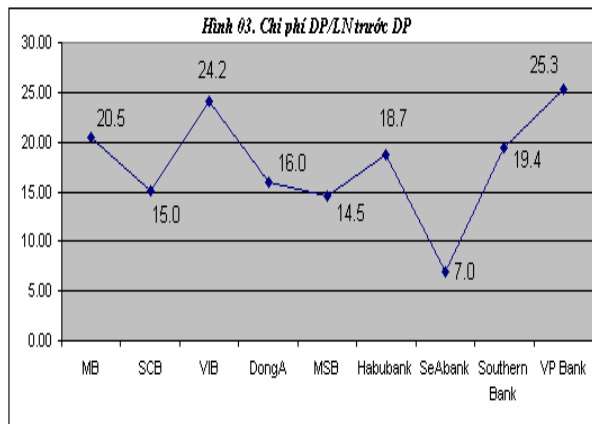
Đvt: Triệu đồng

Ngân hàng	Lãi thuần +	HĐDV +	KDCK +	HĐ khác -	CPHĐ -	CPDP =	LNTT -	LNST
MB	1,420,712	191,208	3,321	289,191	555,438	221,763	860,883	696,205
SCB	1,017,846	14,892	(35,508)	34,332	466,673	114,215	646,423	463,890
VIB	818,774	109,170	0	(19,427)	606,078	73,476	230,445	168,844
DongA	870,331	116,201	1,868	23,848	532,050	131,614	690,171	495,548
MSB	726,312	59,300	0	8,650	291,595	74,303	437,008	316,650
Habubank	760,826	122,284	(58,874)	5,295	259,058	110,315	480,422	352,167
SeABank	640,486	107,649	(77,482)	17,695	199,288	33,283	443,942	321,102
Southern Bank	213,147	6,093	(230)	14,129	260,292	26,140	108,521	96,231
VP Bank	651,510	34,275	(1,287)	15,210	433,123	67,435	198,723	142,581

Xét về khả năng sinh lời, so sánh không chỉ trong số 09 ngân hàng nhóm mà thậm chí xét về toàn hệ thống, SCB nổi lên như một định chế mới với nhiều thành công. LNST của SCB trong năm 2008 tăng 79% là ngân hàng có tốc độ tăng trưởng LNST cao thứ 2 toàn ngành (chỉ sau Techcombank: 116%), trong đó thu nhập lãi thuần chiếm 93% tổng thu nhập, chi phí hoạt động 42.7%, ROE đạt 16.5% cao thứ 6 toàn ngành.

3. Chi phí dự phòng tăng cao

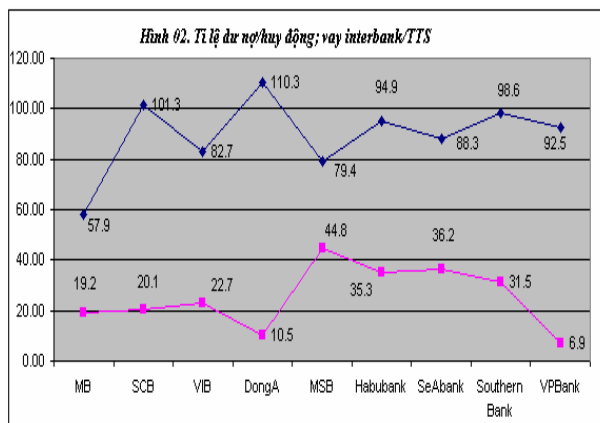
Trong năm 2008, nhóm ngân hàng này đã chi ra 785 tỷ đồng chi phí dự phòng nợ xấu, tăng 365 tỷ đồng (87%) so với năm 2007. Chi phí dự phòng của nhóm này tương đương với 18.6% tổng thu nhập, tăng đáng kể so với 14% trong năm 2007, đây cũng là mức cao nhất kể từ trước tới nay. Tuy nhiên mức này thấp hơn nhiều so với 38.7% trung bình của toàn ngành. Phần lớn các ngân hàng nhóm này có tỉ lệ CP DP/LN trước DP nằm trong khoảng từ 15% - 25%, cao nhất là VPBank (25.3%). Cá biệt trong trường hợp của SeABank, tỉ lệ này chỉ là 7%.



Chỉ có 3/9 ngân hàng nhóm này công bố nợ xấu là SCB, DongA, VIB với tỉ lệ nợ xấu, dự phòng nợ xấu lần lượt là 0.57%, 0.63% 1.85% và 134.8%, 45.3%, 51%.

4. Thanh khoản thấp

Đặc điểm nổi bật của nhóm ngân hàng này là thanh khoản kém. Trong năm 2008, nhóm này huy động TGKH đạt 154.7 ngàn tỷ đồng, tăng xấp xỉ 40 ngàn tỷ đồng, tương đương tăng 35% so với năm 2007 và chiếm 15.8% thị phần huy động toàn ngành, đây là nhóm có tốc độ tăng trưởng thu hút lượng tiền gửi cao nhất toàn ngành. Mặc dù có tốc độ huy động tăng cao và lớn hơn tốc độ tăng trưởng dư nợ (22.5%) tuy nhiên nhóm ngân hàng này vẫn ở trong tình trạng thiếu hụt thanh khoản khá trầm trọng (ngoại trừ MB). Tỉ lệ dư nợ/huy động trung bình mặc dù có giảm sút nhưng vẫn ở mức rất cao là 88% (2007: 97%), trong đó có một số ngân hàng SCB, DongA có tỉ lệ này vượt 100% và Southern Bank, VPBank, Habubank có tỉ lệ xấp xỉ 100%. Trong nhóm này đặc biệt nhất phải kể đến ngân hàng Quân Đội với tỉ lệ 58% - đây là ngân hàng duy nhất trong nhóm không bị thiếu hụt thanh khoản.



Bên cạnh nguồn huy động khách hàng, các ngân hàng trong nhóm cũng tham gia huy động tại thị trường liên ngân hàng, theo thống kê thì đây là nhóm của những ngân hàng có tỉ lệ Vay interbank/TTS cao nhất toàn ngành. Vay interbank trung bình của nhóm lên tới 24.7% TTS và số tiền các ngân hàng này vay interbank lên tới 38.4% tổng dư nợ cho vay liên ngân hàng của toàn ngành.

5. Triển vọng phát triển

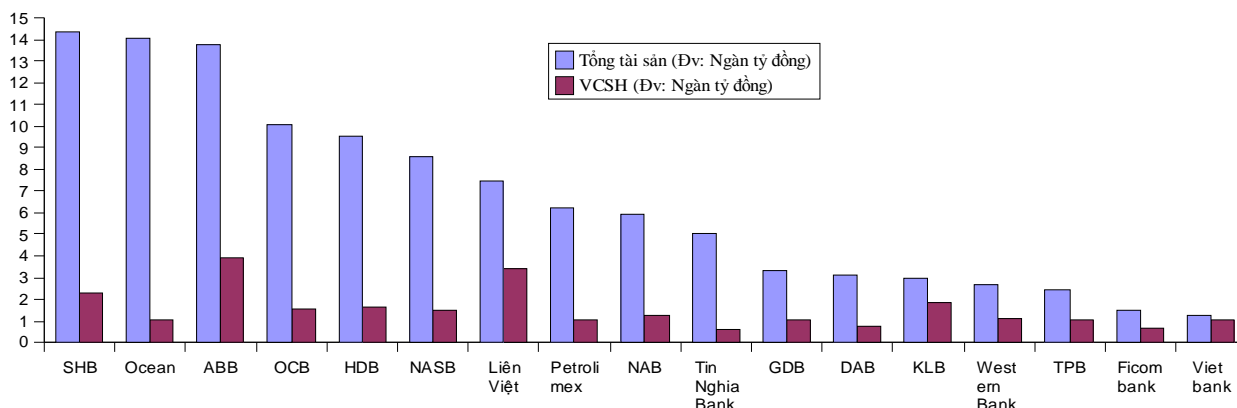
Nhóm ngân hàng này trên thực tế đang dần chia thành 2 tốp, tốp 1 bao gồm: MB, SCB, VIB, DongA, MSB và tốp 2 bao gồm các ngân hàng còn lại trong nhóm. Tốp 1 bao gồm những ngân hàng đang có những bước tăng trưởng vượt bậc trong những năm vừa qua và hiện đang cạnh tranh quyết liệt với nhau và với các ngân hàng thuộc nhóm 1, tốp này cùng với các ngân hàng nhóm 1 sẽ những tay chơi chính trong cuộc đua giành giật thị phần, thu hút khách hàng và kiến tạo ra những bước đột phá mới. Tốp 2 hiện cũng đã và đang phát triển mạnh, nhưng quy mô của những ngân hàng này so với Tốp 1 và các NHTMCP nhóm 1 là khá nhỏ, khoảng cách chênh lệch xa về trình độ, cách thức tư duy kinh doanh và đội ngũ quản lý vì vậy sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong quá trình phát triển.

NGÂN HÀNG TMCP NHÓM 3:

Đây là nhóm ngân hàng có quy mô tổng tài sản và chiếm thị phần huy động nhỏ nhất trong hệ thống đồng thời là nhóm ngân hàng có trình độ quản trị điều hành kém thể hiện ở nhiều mặt. Tuy nhiên đây lại là nhóm có mức an toàn vốn khá cao so với các nhóm NH khác và có nguồn thu nhập chính phụ thuộc đến 90% vào hoạt động tín dụng. Bên cạnh đó, việc công bố thông tin của nhóm này cũng rất chậm và kém minh bạch nên việc phân tích và so sánh nhóm chưa phản ánh đầy đủ thực trạng và tình hình chung.

1. Áp lực tăng vốn lên 3,000 tỷ

Tổng tài sản và Vốn chủ sở hữu các Ngân hàng nhóm 3



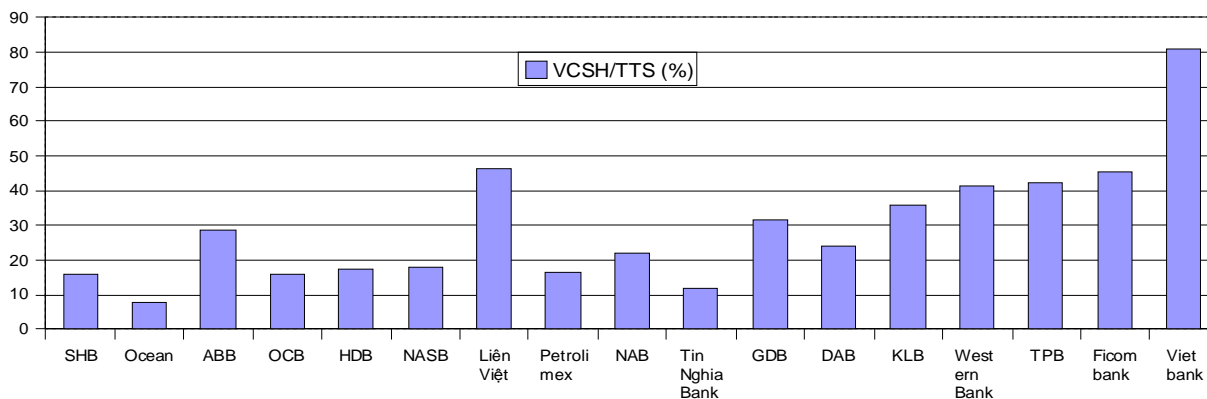
Hầu hết các ngân hàng nhóm này có Vốn điều lệ dưới 2,000 tỷ (ngoại trừ ABB và Lienvietbank). Các ngân hàng trong nhóm này sẽ đối mặt áp lực tăng vốn lên 2,000 tỷ trong năm 2009 và 3,000 tỷ trong năm 2010.

Một số ngân hàng có lợi thế từ sự hỗ trợ từ các cổ đông lớn là các tổ chức có tiềm lực tài chính mạnh để tăng vốn lên 3,000 tỷ đến cuối năm 2010, như GiaDinhBank (cổ đông chiến lược là Vietcombank) và ABB (cổ đông chiến lược là MayBank), Vietbank (ACB), DAB (ACB), OCB (BNP Paribas).

Do thương hiệu của nhóm ngân hàng này còn ít được biết đến, tính ổn định của tiền gửi khách hàng không cao nên các ngân hàng trong nhóm thường duy trì một tỷ lệ VCSH trong tổng nguồn vốn cao, cộng với việc hoạt động kinh doanh kém đa dạng, cơ cấu tài sản đơn giản nên nhìn chung tính an toàn vốn của các ngân hàng nhóm này ở mức khá.

Tỷ lệ VCSH/TTS trung bình của nhóm này đạt 23.1%, so với các NH nhóm 1 là 12.1% và nhóm 2 là 9.9%.

Tỷ lệ VCSH/TTS của các NH nhóm 3



2. Chất lượng tín dụng:

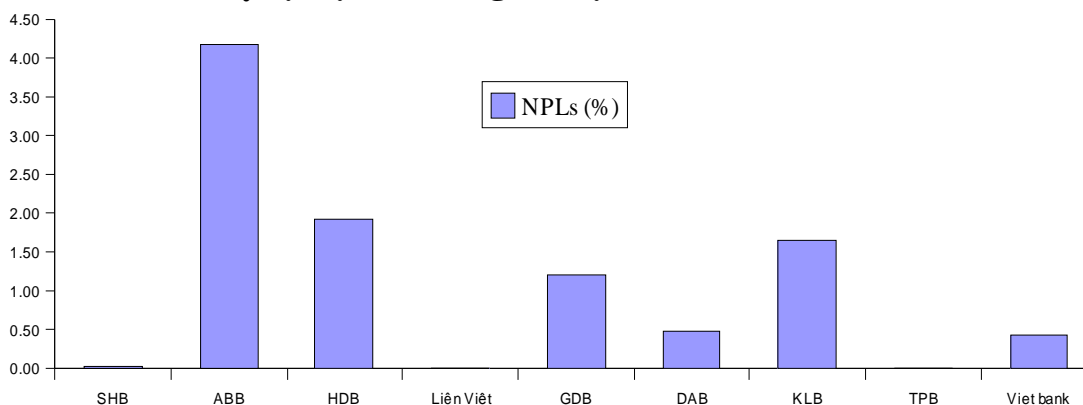
Trong khi các NHTM lớn thắt chặt tín dụng, là cơ hội cho một số ít các ngân hàng nhỏ tăng dư nợ tín dụng. Điển hình là Western Bank, dư nợ 2008 của NH tăng 117% so với năm 2007 (đạt gần 1.4 ngàn tỷ đồng). Các NH có mức tăng trưởng dư nợ cao trong năm 2008 là Kiên Long Bank (tăng 62%), SHB (tăng 49%), FCB (tăng 43%) và Việt Nam Tín Nghĩa (tăng 42%). OCB là ngân hàng có dư nợ dư nợ trên tổng tài sản cao nhất (85%).

Chất lượng tín dụng của nhóm này chia thành 2 nhóm nhỏ:

Nhóm các NHTM cổ phần mới thành lập như Liên Việt, Tiền Phong (chưa phát sinh nợ xấu) và các NHTM hoạt động tại các khu vực có tính ổn định cao trong các năm qua: Đại Á (tỷ lệ nợ xấu <1% trong 4 năm qua), Vietbank. Việc tăng trưởng dư nợ khi chưa có nhiều kinh nghiệm (Liên Việt, Tiền Phong) cộng với việc mở rộng thị phần sang các khu vực ngoài khu vực truyền thống của các NHTM mới chuyển đổi từ nông thôn sang đô thị (Đại Á, Vietbank) có thể gia tăng tỷ lệ nợ xấu của nhóm này.

Nhóm các NHTM có thời gian hoạt động tương đối lâu năm tuy nhiên có tỷ lệ nợ xấu ở mức cao và các NHTM không công bố nợ xấu.

Tỷ lệ Nợ xấu/Tổng dư nợ của các NH nhóm 3



Trong nhóm này, ABB là ngân hàng có tỷ lệ Nợ xấu/Tổng tài sản lớn nhất tương đương với 4.16% trong năm 2008 (tỷ lệ này trong năm 2007 tương đương với 2.7%). Mặc dù dư nợ của ABB giảm nhẹ trong 2008 nhưng tỷ lệ nợ xấu tăng đáng kể. Nguyên nhân chính là do trong năm 2007, tín dụng cá nhân bùng nổ, khách hàng cho vay mua nhà tại ABBank chiếm tới khoảng 60% trong tổng danh mục cho vay của khách hàng cá nhân cùng với việc kiểm soát tín dụng không chặt chẽ, sau khi thị trường bất động sản giảm sút mạnh trong năm 2008 thì việc thu hồi nợ của ABB trở nên khó khăn dẫn đến số dư nợ xấu tăng mạnh.

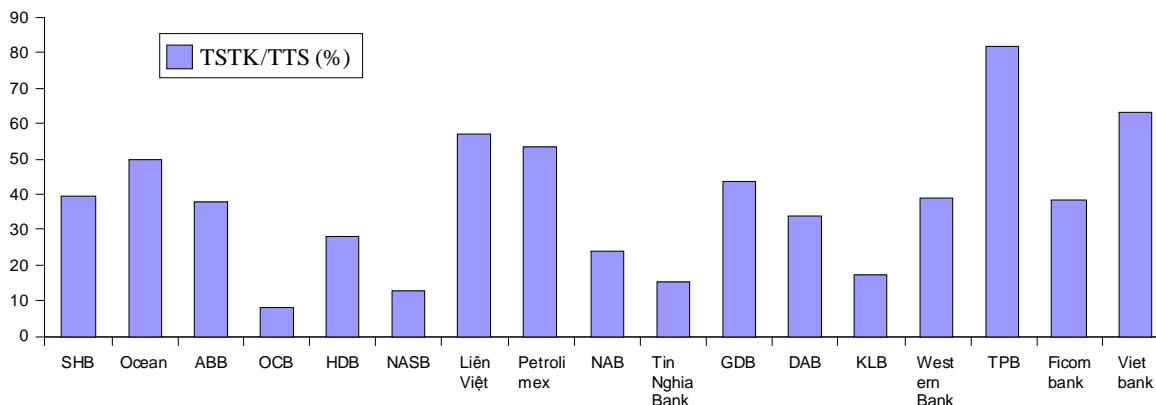
Dự phòng rủi ro tín dụng của các ngân hàng nhóm này phần lớn ở mức rất thấp, các ngân hàng có công bố dự phòng/nợ xấu < 34% bao gồm GDB, VietBank, ABB, KLB, HDB.

DAB là NH duy nhất trong nhóm này có mức Dự phòng/Nợ xấu khá tương đương 88%.

Nhân xét: Chất lượng tài sản của các NH nhóm 3 nằm ở mức thấp và giảm trong năm 2008 so với 2007 và có xu hướng tiếp tục giảm trong 2009. Bên cạnh đó, mức dự phòng rủi ro tín dụng của các NH nhóm này nhìn chung nằm ở mức thấp hơn so với các NH nhóm khác do trình độ quản trị rủi ro kém.

3. Khả năng thanh khoản:

Tỷ lệ TSTK/TTS của các NH nhóm 3



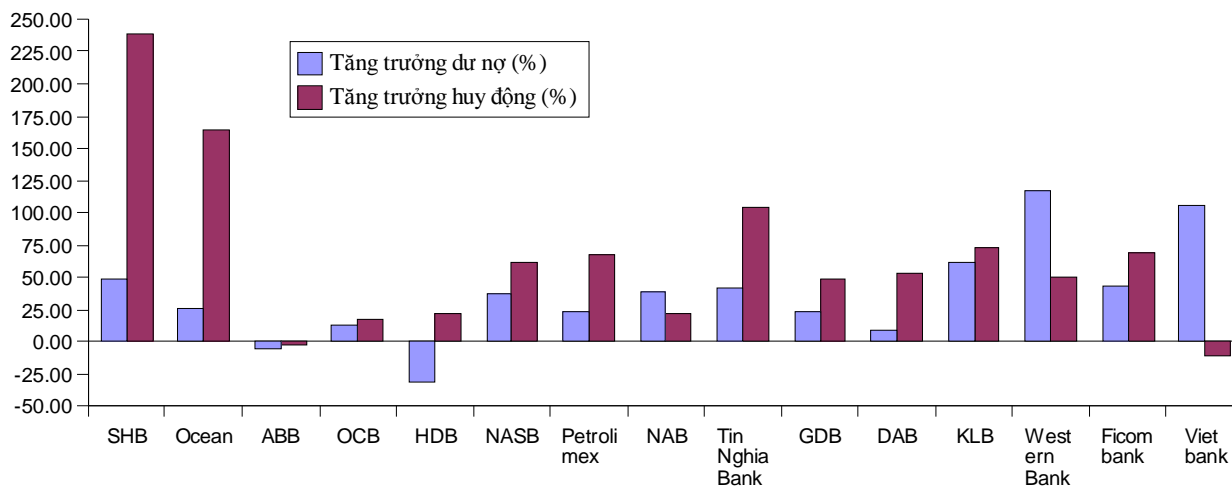
Các ngân hàng mới thành lập như Liên Việt, Tiên phong có tỷ lệ tài sản thanh khoản khá cao do chưa tăng trưởng được dư nợ.

Một số NHTM quy mô nhỏ, hoạt động tại 1 số khu vực truyền thống, mới chuyển đổi sang NHTM cổ phần đô thị, thị phần dư nợ và huy động còn thấp, vốn chủ sở hữu còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn cũng có thanh khoản tương đối khá: Đại Á, Vietbank.

Các ngân hàng đã có quá trình tăng trưởng thị phần khá như ABB, Ocean, OCB, HDB thường xuyên đối mặt với rủi ro thanh khoản do tỷ lệ dư nợ/huy động cao xấp xỉ 100% và huy động từ interbank chiếm hơn 15% tổng nguồn vốn.

Trong năm 2008 tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn, các NHTM hạn chế cho vay liên ngân hàng dẫn đến huy động từ interbank của các ngân hàng nhóm này giảm khiến tiền gửi liên NH giảm, bên cạnh đó các ngân hàng này rút tiền gửi liên ngân hàng về đẩy mạnh cho vay làm giảm tỷ lệ TSTK/TTS. Các NH có lượng TSTK giảm mạnh nhất trong năm 2008 là Bắc Á (giảm 85%), OCB (giảm 78%) và ABB (giảm 47%).

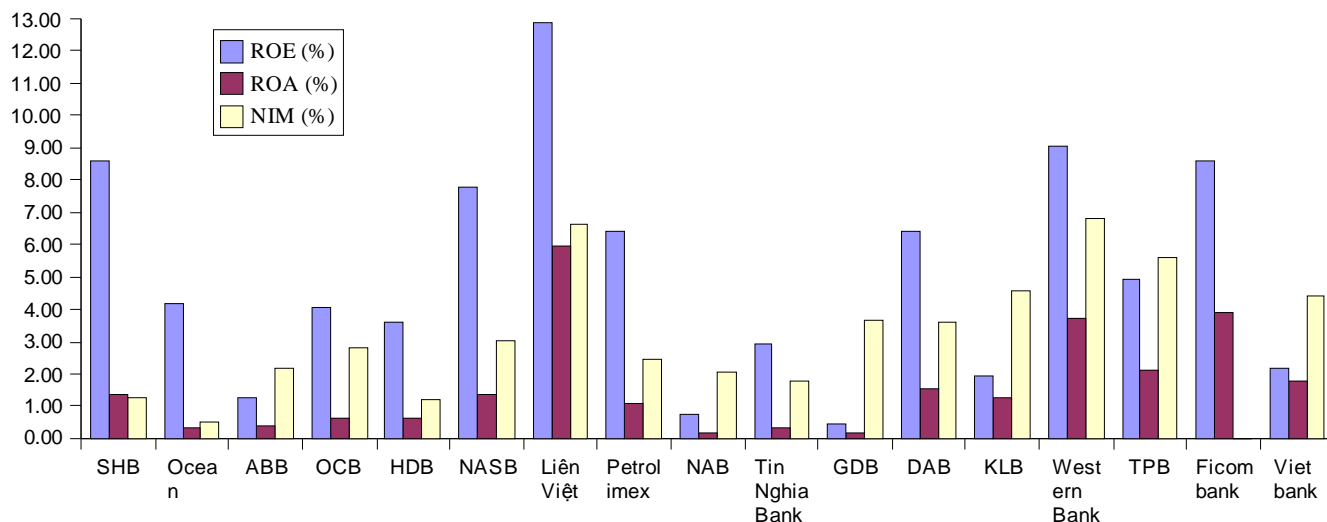
Tăng trưởng dư nợ và huy động trong 2008



Nhân xét: Năm 2008, chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước nhằm hạn chế lạm phát như tăng tỉ lệ dự trữ bắt buộc và tăng lãi suất cơ bản đã khiến các ngân hàng gặp không ít khó khăn trong việc đảm bảo tính thanh khoản. Khả năng thanh khoản của các NH nhóm 3 cải thiện từ mức thấp giữa 2008 lên trung bình vào cuối 2008. Hầu hết các NH nhóm này chấp nhận rủi ro để tăng trưởng tín dụng trong khi các nhóm NH lớn hơn thắt chặt tín dụng. Do vị thế thương hiệu yếu nên hầu hết các ngân hàng thuộc nhóm này đối mặt với nhiều rủi ro thanh khoản trong trường hợp khách hàng rút tiền.

4. Cơ cấu thu nhập kém đa dạng:

ROE, ROA, NIM của các NH nhóm 3



Sản phẩm dịch vụ của nhóm ngân hàng này kém đa dạng. Nguồn thu chủ yếu của nhóm này chủ yếu từ lãi. Do vị thế thương hiệu kém nên thị phần huy động của nhóm này khá thấp, chỉ chiếm khoảng 5.61% thị phần toàn ngành. Do đó khả năng sinh lời của nhóm này chia thành 2 nhóm nhỏ:

Nhóm các ngân hàng có lợi thế về vốn giá rẻ: bao gồm các ngân hàng mới thành lập (Liên Việt, Tiên Phong), nhóm các NHTM mới chuyển đổi sang đô thị (Đại Á, Vietbank, Miền Tây, Kiên Long), Ficombank, Giadinhhbank. Đặc trưng của các ngân hàng này là có quy mô VCSH trong tổng nguồn vốn khá cao (>30%) nên chi phí vốn bình quân thấp, NIM bình quân của nhóm ngân hàng này đạt 5.75%. Tuy nhiên do quy mô của các ngân hàng này khá nhỏ nên việc mở rộng quy mô, tăng thị phần tại các thành phố lớn sẽ phải chịu cạnh tranh khá mạnh của các ngân hàng lớn, nhất là thương hiệu của nhóm ngân hàng này ít được biết đến nên chi phí huy động khá cao.

Nhóm các ngân hàng không có lợi thế về vốn giá rẻ: bao gồm các ngân hàng còn lại. Do uy tín thương hiệu thấp nên phải chịu lãi suất huy động cao, cộng với năng lực quản trị rủi ro thị trường của nhóm này tương đối kém nên chịu ảnh hưởng mạnh từ lãi suất thay đổi trong năm 2008. Tiêu biểu là Giadinhhbank bị lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán 45 tỷ.

Nhóm 3 cũng là nhóm các NH có tỷ lệ Chi phí/ Tổng thu nhập cao nhất nằm ở mức trung bình là 52%, so với các NH nhóm 1 là 39% và nhóm 2 là 45%.

Nhân xét: Khả năng sinh lời năm 2008 của các NH trong nhóm này hầu hết giảm so với năm 2007 do nguyên nhân chủ yếu là biến động lãi suất và khả năng thanh khoản kém. Tuy nhiên, các NH có nguồn vốn tự có mạnh và tận dụng được sự biến động mạnh trên thị trường tiền tệ và ngoại hối để tăng thu nhập ngoài lãi thì có mức tăng trưởng tốt hơn trong năm 2008.

KẾT LUẬN

Theo dự đoán của những nhà phân tích kinh tế thế giới thì giai đoạn khủng hoảng thế giới tồi tệ nhất đã qua nhưng dư âm của nó có thể kéo dài hết năm 2010. Do đó, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu sẽ tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực và làm giảm tốc độ tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam.

Theo EIU dự báo, tăng trưởng GDP thực của VN sẽ giảm xuống còn 4.3% trong năm 2009, mức tăng trưởng thấp nhất trong những năm gần đây. GDP năm 2008 mất đà, giảm còn 6.5% trong 3 quý đầu năm do 60% doanh thu xuất khẩu rơi vào các nước suy thoái như Mỹ, EU và Nhật. Hệ quả là xuất khẩu giảm, tỷ lệ thất nghiệp gia tăng.

Tuy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn tin tưởng vào tiềm lực của VN, nhưng thực tế là nguồn vốn FDI đang giảm đáng kể. Trong 2 năm tới, theo EIU dự báo, cả xuất khẩu, nhập khẩu lẫn đồng VND đều sụt giảm.

Tính thanh khoản của hệ thống ngân hàng ngày càng khó khăn do các ngân hàng rút tiền gửi và cho vay liên ngân hàng về (rủi ro đối tác) và do các ngân hàng không thể dự báo chính xác nhu cầu về thanh khoản.

NHNN cho rằng các NHVN không chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng đã dẫn đến việc thiếu hụt nguồn vốn tín dụng từ nước ngoài dẫn đến các doanh nghiệp xuất khẩu khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ vốn. Hơn nữa, lãi suất cho vay giảm mạnh dẫn đến giảm nguồn thu của ngân hàng. Lạm phát cũng là yếu tố ảnh hưởng đến bảng CĐKT của các NH do hệ quả của nó là các khoản vay đang giảm dần giá trị thực. Việc cổ phần hóa từng phần của các NH quốc doanh cũng không thành công do những vấn đề liên quan hệ thống tài chính quốc tế.

Bên cạnh đó thì dự đoán năm 2009 chất lượng tín dụng cũng sẽ có xu hướng xấu đi, tỷ lệ nợ xấu tăng và thu nhập từ các khoản ngoài lãi như trái phiếu, ngoại hối sẽ không tăng trưởng đáng kể do lãi suất có xu hướng giảm dần dự đoán giảm còn 8.7% cuối năm 2009 và USD sẽ không tăng giá mạnh như năm 2008.

Tuy nhiên, theo nhận định của nhóm phân tích thì các ngân hàng Việt Nam cũng đã đối đầu với nhiều khó khăn thử thách trong năm 2008 và có sự thay đổi nhận thức về vấn đề quản trị rủi ro ngân hàng theo hướng chặt chẽ hơn. Bên cạnh đó, cũng không thể không kể tới vai trò của NHNN trong việc điều tiết thị trường tiền tệ ngày một linh hoạt hơn, điều chỉnh kịp thời từng biến động của thị trường nên năm 2009 dự đoán ngành ngân hàng sẽ có nhiều cải thiện về mặt lợi nhuận cũng như quản trị rủi ro so với năm 2008.

*Nguồn: Báo cáo tài chính của các Ngân hàng,
Các báo cáo của Fitch, EIU, HSBC.
Website: vneconomy.com, sbv.gov.vn*

Lưu ý: Báo cáo này chỉ có tính chất tham khảo nhằm giúp các đơn vị có liên quan có thêm thông tin trong quá trình làm việc. Trong quá trình soạn thảo bộ phận FI đã cố gắng hết sức để thông tin được lấy từ các nguồn đáng tin cậy nhất. Tuy nhiên FI không đưa ra bất cứ cam kết nào hoặc đảm bảo nào về tính chính xác cũng như cam kết hoặc đảm bảo rằng báo cáo này không còn tồn tại những sai sót phát sinh từ con người hoặc kỹ thuật (nếu có) trong quá trình thực hiện.

Phụ lục 1:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: triệu đồng)

	VIETCOMBANK		BIDV		Agribank	
Chỉ tiêu	2007	2008	2007	2008	2007	09/2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	39,562,126.0	29,319,319	25,933,731	29,619,733	15,736,023	21,509,431
Chứng khoán kinh doanh	1,364,624	0	781,686	2,025,340	28,019,663	12,446,446
Cho vay khách hàng	94,497,555	107,436,481	129,079,350	156,870,045	240,305,368	260,946,098
<i>Cho vay khách hàng</i>	96,533,658	111,642,785	131,983,554	160,982,520	244,087,824	266,235,075
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	-2,036,103	-4,206,304	-2,904,204	-4,112,475	-3,782,456	-5,288,977
Chứng khoán đầu tư	40,133,065	40,868,741	27,811,804	31,394,906	5,193,852	10,357,420
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1,934,162	3,670,108	2,251,228	2,753,072	614,736	627,432
Tổng tài sản	195,296,070	219,910,207	204,511,148	246,494,323	330,900,461	372,329,526
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12,685,256	9,515,633	18,229,032	16,985,613	25,872,842	30,331,368
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17,170,868	26,230,417	7,886,843	8,763,812	13,831,527	22,416,927
Tiền gửi của khách hàng	142,620,077	157,493,696	135,335,702	163,396,947	226,751,954	265,731,657
Phát hành giấy tờ có giá	3,221,058	2,922,015	6,521,758	17,650,692	21,634,362	10,913,195
Các khoản nợ khác	4,191,738	10,431,849	6,472,740	11,100,790	17,088,423	9,575,214
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	182,360,161	206,593,628	192,534,745	233,028,223	314,658,613	350,185,478
Vốn và các quỹ	12,935,909	13,316,479	11,976,403	13,466,100	16,241,847	22,144,049
Vốn của TCTD	5,641,232	12,100,860	9,114,040	10,352,688	11,568,392	10,702,505
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	11,170,732	16,974,746	15,436,384	22,139,155	N/a	27,605,479
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	7,250,797	10,467,524	10,579,935	15,895,605	N/a	20,003,412
Thu nhập lãi thuần	3,919,935	6,507,222	4,856,449	6,243,550	11,917,262	7,602,068
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	4,131,357	6,417,455	5,426,083	4,904,120	N/a	9,882,327
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,288,610	2,860,320	3,397,837	2,553,515	N/a	3,786,663
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,842,747	3,557,135	2,028,246	2,350,605	N/a	6,095,664
Lợi nhuận sau thuế	2,145,166	2,680,182	1,531,416	1,979,392	4,515,271	5,947,993

Phụ lục 1:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	ACB		Sacombank		Techcombank		Exim	
Chi tiêu	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	29,164,968	26,187,911	4,656,456	7,047,583	9,303,685	12,636,409	4,746,967	9,491,316
Chứng khoán kinh doanh	303,926	226,429	4,142,069	370,105		150,309	7,580	
Cho vay khách hàng	31,676,320	34,604,077	35,200,574	34,757,119	20,486,131	25,664,332	18,378,610	20,798,091
<i>Cho vay khách hàng</i>	31,810,857	34,832,700	35,378,147	35,008,871	20,486,131	26,022,566	18,452,151	21,174,382
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	-134,537	-228,623	-177,573	-251,752		-358,235	-73,541	376,292
Chứng khoán đầu tư	9,132,829	24,441,506	9,173,801	8,969,574	6,842,172	10,250,679	6,076,844	7,500,450
Góp vốn, đầu tư dài hạn	959,836	1,313,309	1,495,608	1,254,261	36,930	451,505	690,538	811,500
Tổng tài sản	85,391,681	105,306,130	64,572,875	68,438,569	39,542,496	59,508,789	33,710,424	48,750,581
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	654,630		750,177	52,161	301,993	0	28,059	26,954
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6,994,030	9,901,891	4,508,977	4,488,354	8,458,903	8,470,269	1,214,024	1,565,108
Tiền gửi của khách hàng	55,283,104	64,216,949	44,231,944	46,128,820	24,476,576	39,791,178	22,906,123	30,877,730
Phát hành giấy tờ có giá	16,755,825	11,688,796	5,197,380	7,659,063	1,750,715	2,761,793	8,445	1,453,120
Các khoản nợ khác	4,190,760	6,366,132	1,531,445	1,337,085	819,723	2,122,244	3,230,182	1,446,022
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	79,133,832	97,539,662	57,223,216	60,679,945	35,969,080	53,516,944	27,415,481	35,382,184
Vốn và các quỹ	6,257,849	7,766,468	7,349,659	7,758,624	3,573,416	5,991,844	6,294,943	13,368,398
Vốn của TCTD	2,630,060	6,355,813	5,662,485	5,977,578	2,998,458	4,705,787	5,789,858	12,526,947
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	4,538,134	10,497,846	3,383,002	7,161,082	2,326,002	6,289,553	1,753,670	4,196,594
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-3,227,028	-7,769,589	2,231,130	6,014,414	1,400,728	4,469,416	1,069,041	2,876,882
Thu nhập lãi thuần	1,311,106	2,728,257	1,151,872	1,146,668	925,274	1,820,136	684,629	1,319,712
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	2,216,172	2,648,573	1,700,358	1,184,024	790,627	2,217,997	662,973	1,316,620
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-89,357	-87,993	-118,387	-74,097	80,887	617,932	34,126	328,936
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,126,172	2,560,580	1,581,971	1,109,927	709,740	1,600,065	628,847	987,684
Lợi nhuận sau thuế	1,760,008	2,210,682	1,397,897	954,753	510,384	1,152,047	463,417	722,687

Phụ lục 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	MB		SCB		VIB		Dong A	
Chỉ tiêu	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	14,014,064	16,010,231	3,255,201	4,671,306	12,846,626	7,472,500	3,056,832	2,729,718
Chứng khoán kinh doanh	290,547	150,175	61,008	852	0	0	1,110	10
Cho vay khách hàng	11,468,742	15,493,509	19,397,781	23,100,713	16,611,779	19,587,856	17,744,809	25,341,417
<i>Cho vay khách hàng</i>	11,612,575	15,740,426	19,477,605	23,278,256	16,744,250	19,774,509	17,808,599	25,529,719
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	143,833	-246,917	-79,824	-177,543	-132,471	-186,653	-63,790	-188,302
Chứng khoán đầu tư	1,675,726	8,477,960	886,321	4,181,835	6,748,219	4,818,934	1,078,018	13,373
Góp vốn, đầu tư dài hạn	811,115	1,180,427	57,325	700,906	143,806	216,425	138,219	834,639
Tổng tài sản	29,623,582	44,346,106	25,941,554	38,596,053	39,305,035	34,719,057	27,424,673	34,490,700
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	68,547	0	58,996				4	1
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4,992,934	8,531,866	5,323,749	7,775,638	12,018,720	7,890,365	6,070,570	3,611,519
Tiền gửi của khách hàng	17,784,837	27,162,881	15,970,542	22,969,094	17,686,761	23,905,294	14,372,879	23,144,405
Phát hành giấy tờ có giá	2,020,000	2,137,326	1,400,000	3,647,189	1,538,739	52,835	1,055,508	2,970,812
Các khoản nợ khác	917,272	1,003,019	551,387	1,180,938	5,782,644	550,529	2,495,758	1,096,108
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	26,073,716	39,669,453	23,310,601	35,786,886	37,122,502	32,426,519	24,195,455	31,026,811
Vốn và các quỹ	3,479,521	4,676,653	2,630,953	2,809,167	2,182,533	2,292,538	3,229,218	3,463,889
Vốn của TCTD	2,815,946	3,939,725	2,377,531		2,065,142	2,041,808	2,828,479	2,880,521
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,581,122	3,679,299	1,702,241	4,351,582	2,017,171	4,098,267	1,868,977	3,841,619
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	947,805	2,258,587	-1,258,563	-3,333,736	1,423,313	3,279,493	1,357,597	2,971,288
Thu nhập lãi thuần	633,317	1,420,712	443,678	1,017,846	593,858	818,774	511,381	870,331
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	693,547	1,082,646	414,214	760,638	228,748	303,921	504,189	821,785
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	84,561	221,763	-55,190	-114,215	33,923	73,476	50,122	131,614
Tổng lợi nhuận trước thuế	608,986	860,883	359,024	646,423	194,825	230,445	454,067	690,171
Lợi nhuận sau thuế	492,608	696,205	258,735	463,890	140,319	168,844	332,265	495,548

Phụ lục 1:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	MSB		Habubank		SeAbank		Phuong Nam	
Chỉ tiêu	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8,209,257	15,755,248	10,894,263	8,675,515	8,584,977	9,159,686	4,816,317	1,659,482
Chứng khoán kinh doanh			68,324	77,833	759,111	930,738	1,141,053	2,382,995
Cho vay khách hàng	6,493,389	11,124,146	9,285,862	10,275,166	10,994,813	7,506,934	5,816,266	9,275,115
<i>Cho vay khách hàng</i>	6,527,868	11,209,764	9,419,378	10,515,947	11,041,087	7,585,851	5,861,105	9,334,759
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	-34,479	-85,618	-133,516	-240,781	-46,274	-78,917	-44,839	-59,643
Chứng khoán đầu tư	2,169,236	3,921,402	2,411,833	3,477,996	3,968,000	2,340,000	834,730	1,215,004
Góp vốn, đầu tư dài hạn	29,710	79,368	267,975	302,337	44,900	156,002	521,626	1,046,322
Tổng tài sản	17,569,024	32,626,054	23,518,684	23,606,717	26,238,838	22,473,979	17,147,951	21,158,519
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	32,339	22,491	307,434		0	0	16,076	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7,820,743	14,603,271	10,805,535	8,324,362	9,805,315	8,142,897	5,041,697	6,663,374
Tiền gửi của khách hàng	7,368,648	14,111,556	8,467,382	11,081,949	10,744,178	8,587,008	9,585,884	9,468,771
Phát hành giấy tờ có giá	256,762	1,134,177	292,021		2,000,000	1,000,000	1,675	2,363,128
Các khoản nợ khác	206,708	875,274	369,003	652,939	325,106	566,960	323,693	283,983
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	15,685,220	30,752,680	20,339,339	20,613,956	22,874,629	18,296,865	14,985,436	18,797,676
Vốn và các quỹ	1,883,804	1,873,374	3,179,345	2,992,761	3,364,209	4,177,114	2,162,515	2,360,843
Vốn của TCTD	1,680,607	1,680,607	2,820,386	2,818,455	3,046,301	4,068,600	1,925,680	2,199,046
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,060,638	2,481,603	2,115,914	2,541,248	1,474,717	2,983,223	996,202	2,733,895
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-706,589	-1,755,291	1,492,959	1,780,422	1,005,702	2,342,737	716,596	2,520,748
Thu nhập lãi thuần	354,049	726,312	622,955	760,826	469,015	640,486	279,606	213,147
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	297,919	511,311	545,678	590,737	448,411	477,225	277,440	134,661
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	58,060	74,303	84,923	110,315	-39,658	-33,283	27,573	26,140
Tổng lợi nhuận trước thuế	239,859	437,008	460,755	480,422	408,753	443,942	249,867	108,521
Lợi nhuận sau thuế	172,846	316,650	365,632	352,167	298,963	321,102	187,956	96,231

Phụ lục 1:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	VP Bank		SHB		Ocean		An Bình	
Chỉ tiêu	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	693,862	1,543,899	5,383,351	2,945,975	4,657,536	2,773,652	5,643,866	2,267,271
Chứng khoán kinh doanh	132,427	77,300	9,186	480,531	191,566	137,983	35,519	14,549
Cho vay khách hàng	13,287,472	12,904,143	4,175,420	6,227,158	4,706,320	5,927,271	6,800,285	6,460,899
<i>Cho vay khách hàng</i>	13,251,263	13,160,368	4,183,503	6,252,699	4,713,442	5,938,759	6,858,134	6,538,980
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	-36,209	-256,225	-8,083	-25,541	-7,122	-11,488	-57,849	-78,081
Chứng khoán đầu tư	1,678,327	1,773,585	382,520	1,955,000	2,175,045	3,732,044	3,659,331	2,020,150
Góp vốn, đầu tư dài hạn	50,971	153,477	382,600	748,159	45,346	106,561	0	772,311
Tổng tài sản	18,137,433	18,587,010	12,367,440	14,381,310	13,680,071	14,091,336	17,174,116	13,731,691
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN				0			217,172	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2,439,615	1,278,065	7,091,785	2,235,084	9,750,757	6,018,384	7,268,987	2,062,884
Tiền gửi của khách hàng	12,764,366	14,230,102	2,804,869	9,508,142	2,419,583	6,411,984	6,776,279	6,573,744
Phát hành giấy tờ có giá				0	162,071	939	204,949	571,323
Các khoản nợ khác	508,597	583,373	207,513	345,955	227,799	576,861	214,909	570,530
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	15,956,599	16,192,299	10,156,066	12,114,655	12,565,499	13,013,174	14,693,826	9,778,481
Vốn và các quỹ	2,180,834	2,394,711	2,211,374	2,266,655	1,114,573	1,078,162	2,479,199	3,953,210
Vốn của TCTD	2,018,660	2,290,546	2,000,000	2,045,649	1,015,139	1,015,139	2,300,000	3,854,142
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1,247,122	2,630,121	395,574	1,293,370	429,683	1,335,733	1,102,140	1,492,285
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	781,121	1,978,611	306,112	1,132,570	279,518	1,270,898	777,777	1,223,981
Thu nhập lãi thuần	466,001	651,510	89,462	160,800	150,165	64,835	324,363	268,304
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	339,363	266,158	188,753	287,251	141,967	66,449	275,276	91,782
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25,840	67,435	12,518	17,890	6,725	4,365	44,510	21,611
Tổng lợi nhuận trước thuế	313,523	198,723	176,235	269,361	135,242	62,084	230,766	70,171
Lợi nhuận sau thuế	226,721	142,581	159,855	194,770	97,362	45,300	161,749	50,523

Phụ lục 1:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	OCB		HDB		Bắc Á		LienViet	Petrolimex	
Chỉ tiêu	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2008	2007	2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	2,743,786	254,149	1,709,527	1,939,755	4,686,797	372,424	2,839,016	1,090,475	1,931,612
Chứng khoán kinh doanh	231,842	77,812	0	0	1,830,126	0		50,019	145,567
Cho vay khách hàng	7,515,306	8,527,662	8,877,033	6,135,343	4,696,605	6,467,900	2,409,732	1,913,682	2,347,555
<i>Cho vay khách hàng</i>	7,557,438	8,597,488	8,912,366	6,175,405	4,709,366	6,481,100	2,414,752	1,917,569	2,365,282
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	-42,132	-69,826	-35,333	-40,062	-12,761	-131,993	-5,020	-3,887	-17,727
Chứng khoán đầu tư	169,373	73,660	1,450,599	250,469	184,479	346,273	1,231,763	779,115	1,014,662
Góp vốn, đầu tư dài hạn	135,427	203,008	128,929	251,091	176,570	263,324	2,480	40,800	77,429
Tổng tài sản	11,755,019	10,094,702	13,822,552	9,557,062	12,422,351	8,582,199	7,452,949	4,681,255	6,184,199
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			791	97,620	0	0			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4,031,907	1,432,651	8,154,143	2,072,848	8,587,520	2,676,302	953,304	2,768,097	2,684,518
Tiền gửi của khách hàng	5,771,744	6,796,187	3,539,895	4,336,883	2,255,211	3,663,126	2,847,453	1,311,882	2,199,039
Phát hành giấy tờ có giá			760,786	1,264,862	0	0			167,580
Các khoản nợ khác	223,012	241,601	626,203	111,802	315,831	703,949	205,604	57,892	107,135
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	10,099,888	8,503,614	13,081,818	7,884,015	1,199,080	7,063,996	4,006,361	4,137,871	5,158,272
Vốn và các quỹ	1,655,131	1,591,088	740,734	1,673,047	1,199,080	1,518,203	3,446,588	543,384	1,025,927
Vốn của TCTD	1,456,111	1,474,477	619,777	1,554,043	1,059,220	1,358,009	3,300,000	500,000	1,000,000
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	904,675	1,358,421	697,349	1,081,641	597,397	1,575,769	595,326	171,430	563,571
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-540,707	-1,098,080	486,748	973,498	375,719	1,347,029	154,371	98,380	425,044
Thu nhập lãi thuần	363,968	260,341	210,601	108,143	221,679	228,740	440,955	73,050	138,527
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	253,022	166,822	186,433	81,963	174,743	146,903	456,326	60,682	107,657
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-28,132	-39,080	18,878	2,132	10,139	8,834	12,738	3,748	16,044
Tổng lợi nhuận trước thuế	231,040	81,484	167,555	79,831	164,604	138,069	443,588	56,934	91,613
Lợi nhuận sau thuế	168,591	65,033	120,969	60,400	119,756	118,498	443,588	40,920	65,536

Phụ lục 1:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Nam Á		Viet Nam Tin Nghĩa		Gia Định		Đại Á	
Chỉ tiêu	2007	2008	2007	2008	2007	2008	2007	2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1,521,453	616,031	1,032,267	186,111	1,521,453	616,031	1,032,267	186,111
Chứng khoán kinh doanh	197,000	152,955	133,063	51,897	197,000	152,955	133,063	51,897
Cho vay khách hàng	2,690,633	3,729,861	2,756,919	3,905,571	2,690,633	3,729,861	2,756,919	3,905,571
<i>Cho vay khách hàng</i>	2,698,695	3,749,653	2,768,469	3,937,579	2,698,695	3,749,653	2,768,469	3,937,579
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	-8,062	-19,792	-11,550	-32,008	-8,062	-19,792	-11,550	-32,008
Chứng khoán đầu tư	109,790	110,392	19,337	20,372	109,790	110,392	19,337	20,372
Góp vốn, đầu tư dài hạn		91,436	16,833	17,887		91,436	16,833	17,887
Tổng tài sản	5,240,389	5,891,034	4,187,554	5,031,892	5,240,389	5,891,034	4,187,554	5,031,892
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1,640,000	1,060,000	2,422,337	1,473,416	1,640,000	1,060,000	2,422,337	1,473,416
Tiền gửi của khách hàng	2,801,850	3,413,137	1,037,577	2,126,713	2,801,850	3,413,137	1,037,577	2,126,713
Phát hành giấy tờ có giá			0	694,342			0	694,342
Các khoản nợ khác	99,934	113,982	98,661	137,209	99,934	113,982	98,661	137,209
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	4,573,888	4,601,851	3,558,575	4,431,680	4,573,888	4,601,851	3,558,575	4,431,680
Vốn và các quỹ	666,501	1,289,183	628,979	600,212	666,501	1,289,183	628,979	600,212
Vốn của TCTD	575,960	1,252,872	566,513	566,513	575,960	1,252,872	566,513	566,513
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	502,357	783,379	299,941	759,164	502,357	783,379	299,941	759,164
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	356,198	682,527	186,098	680,208	356,198	682,527	186,098	680,208
Thu nhập lãi thuần	146,159	100,852	113,843	78,956	146,159	100,852	113,843	78,956
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	117,149	26,095	81,373	48,969	117,149	26,095	81,373	48,969
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9,862	13,305	12,540	25,979	9,862	13,305	12,540	25,979
Tổng lợi nhuận trước thuế	107,286	12,790	68,833	22,990	107,286	12,790	68,833	22,990
Lợi nhuận sau thuế	75,106	9,710	49,618	17,336	75,106	9,710	49,618	17,336

Phụ lục 1:
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Kienlongbank		Western Bank		Tiên Phong	Đệ Nhất		Vietbank	
Chỉ tiêu	2007	2008	2007	2008	2008	2007	2008	2007	2008
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	482,475	359,425	433,457	866,541	1,344,409	149,260	465,346	481,409	695,212
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0			0	0
Cho vay khách hàng	1,344,405	2,183,776	627,010	1,358,741	275,341	572,279	819,373	105,464	217,524
<i>Cho vay khách hàng</i>	1,351,742	2,195,377	628,415	1,364,529		574,275	822,872	105,627	217,743
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	-7,337	-11,601	-1,405	-5,788		-1,996	-3,499	-163	-219
Chứng khoán đầu tư	50,000	0	1,347	224	583,614	30	19,419	100,000	100,000
Góp vốn, đầu tư dài hạn	60,550	65,500	28,685	2,500	0	1,543	2,596	0	0
Tổng tài sản	2,200,856	2,939,018	1,293,111	2,661,681	2,418,643	819,148	1,479,142	895,216	1,267,312
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0			0			0	0
Tiền gửi và vay các TCTD khác	505,302	136,533	269,328	619,619	196,258		50	310,282	175,345
Tiền gửi của khách hàng	952,246	1,651,950	572,452	859,372	1,171,844	466,761	790,707	71,656	64,228
Phát hành giấy tờ có giá	0	0						0	0
Các khoản nợ khác	33,992	46,214	160,422	48,382	29,813	5,673	13,767	2,767	3,348
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	1,562,436	1,891,730	1,062,269	1,560,003	1,397,915	427,435	804,524	384,706	242,921
Vốn và các quỹ	638,421	1,047,288	234,112	1,101,678	1,020,728	346,713	674,618	510,510	1,024,391
Vốn của TCTD	580,006	1,047,288	200,000	997,025	1,000,000	300,045	609,632	500,000	1,000,000
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	198,688	351,900	66,831	243,470	198,427	85,448	149,468	29,177	62,618
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	91,219	225,862	54,580	80,094	73,075	31,133	46,256	3,336	17,739
Thu nhập lãi thuần	107,469	126,038	12,251	163,376	125,352	54,315	103,000	25,841	44,880
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng	76,541	54,945	38,516	142,442	67,729	51,225	84,242	10,682	22,688
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1,737	4,291	204	4,383	352	2,131	6,296	199	255
Tổng lợi nhuận trước thuế	74,804	50,654	38,312	138,059	67,377	49,094	77,946	10,483	22,433
Lợi nhuận sau thuế	53,859	37,253	27,854	99,368	50,512	35,351	57,815	10,483	22,433

Phụ lục 2:
BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Đv: %, tính đến 31/12/08

TTS (Đvt: triệu đồng)	Ngân hàng	ROE	ROA	NIM	CP/TN	TN ngoài lãi/ Tổng TN	NPLs	DP/ Nợ xấu	CPDP/ TN trước DP	TSTK/ TTS	Tổng dư nợ/ HĐKH	Gửi interbank/ Vay interbank (lần)	Vay Interbank/ TTS	Car- Total	VCSH/ TTS
372,329,526	Agribank	26.86	1.60	2.18	29.34	45.65	N/A	N/A	38.32	25.06	100.19	0.96	6.02	N/A	5.95
246,494,323	BIDV	14.70	0.80	2.65	41.46	25.47	4.02	63.55	52.07	31.63	98.52	3.38	3.56	N/A	5.46
219,910,207	Vietcombank	20.13	1.22	3.07	27.68	26.67	3.48	108.30	44.57	47.40	70.89	1.12	11.93	N/A	6.06
105,306,130	ACB	28.46	2.10	3.07	37.53	35.65	0.90	72.93	3.32	59.15	54.24	2.64	9.40	12.44	7.38
68,438,569	Sacombank	12.31	1.40	2.06	51.75	53.27	0.62	115.99	6.26	41.02	75.89	1.57	6.56	N/A	11.34
59,508,789	Techcombank	19.23	1.94	3.54	32.97	45.00	2.56	53.77	27.86	45.20	65.40	1.49	14.23	N/A	10.07
48,750,581	Eximbank	5.41	1.48	3.14	33.32	33.16	N/A	N/A	24.98	51.05	68.57	6.06	3.21	N/A	27.42
44,346,106	MB	14.89	1.57	3.36	33.91	13.27	N/A	N/A	20.48	57.65	57.95	1.88	19.24	N/A	10.55
38,596,053	SCB	16.51	1.20	3.11	42.69	6.90	0.57	134.80	15.02	23.43	101.35	0.60	20.15	9.91	7.28
34,719,057	VIB	7.36	0.49	2.46	66.60	10.02	1.85	51.02	24.18	39.94	82.72	0.95	22.73	N/A	6.60
34,490,700	DongA	14.31	1.44	2.93	39.30	35.71	1.63	45.30	16.02	16.09	110.31	0.76	10.47	N/A	10.04
32,626,054	MSB	16.90	0.97	2.31	36.32	9.54	N/A	N/A	14.53	62.61	79.44	1.08	44.76	N/A	5.74
23,606,717	Habubank	11.77	1.49	3.32	30.48	10.47	N/A	N/A	18.67	52.89	94.89	1.04	35.26	N/A	12.68
22,473,979	SeAbank	7.69	1.43	3.17	29.46	5.33	N/A	N/A	6.97	56.46	88.34	1.12	36.23	N/A	18.59
21,158,519	Southern Bank	4.08	0.45	1.33	65.90	46.03	N/A	N/A	19.41	37.67	98.58	0.25	31.49	N/A	11.16
18,587,010	VPBank	5.95	0.77	3.79	61.94	6.83	N/A	N/A	25.34	24.94	92.48	1.21	6.88	N/A	12.88
14,381,310	SHB	8.59	1.35	1.28	39.88	66.34	0.02	0.22	6.23	39.39	65.76	1.32	15.54	N/A	15.76
14,091,336	Oceanbank	4.20	0.32	0.50	58.02	59.04	N/A	N/A	6.57	49.67	92.62	0.46	42.71	N/A	7.65
13,731,691	ABB	1.28	0.37	2.19	72.74	20.31	4.16	28.70	23.55	37.80	99.47	1.10	15.02	N/A	28.79
10,094,702	OCB	4.09	0.64	2.78	63.96	19.69	N/A	N/A	23.43	7.94	126.50	0.18	14.19	N/A	15.76
9,557,062	HDB	3.61	0.63	1.21	61.69	49.46	1.93	33.61	2.60	28.33	142.39	0.94	21.69	28.66	17.51
8,582,199	Bắc Á	7.81	1.38	3.02	37.72	3.03	N/A	N/A	6.01	12.50	176.93	0.14	31.18	N/A	17.69
7,452,949	Liên Việt	12.87	5.95	6.66	25.17	27.69	0.00	N/A	2.79	56.96	84.80	2.98	12.79	N/A	46.24
6,184,199	Petrolimex	6.39	1.06	2.48	48.65	33.93	N/A	N/A	14.90	53.53	107.56	0.72	43.41	N/A	16.59

Phụ lục 2:
BẢNG TỔNG HỢP MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

TTS (Đvt: triệu đồng)	Ngân hàng	ROE	ROA	NIM	CP/TN	TN ngoài lãi/ Tổng TN	NPLs	DP/Nợ xấu	CPDP/TN trước DP	TSTK/ TTS	Tổng dư nợ/HĐKH	Gửi interbank/ Vay interbank (lần)	Vay Interbank/ TTS	Car- Total	VCSH/ TTS
5,891,034	NamA Bank	0.75	0.16	2.04	81.88	29.99	N/A	N/A	50.99	24.26	109.86	0.58	17.99	N/A	21.88
5,031,892	Viet Nam Tin Nghia	2.89	0.34	1.74	47.25	14.94	N/A	N/A	53.05	15.23	185.15	0.13	29.28	N/A	11.93
3,348,407	Giadinh Bank	0.47	0.15	3.64	88.00	-58.49	1.20	20.61	17.58	43.72	209.11	0.84	49.13	N/A	31.48
3,133,749	DaiA Bank	6.39	1.53	3.62	55.50	29.47	0.47	88.10	3.48	33.98	102.22	2.53	3.31	48.70	23.93
2,939,018	Kienlongbank	1.97	1.27	4.60	59.73	7.63	1.66	31.90	7.81	17.17	132.90	2.63	4.65	N/A	35.63
2,661,681	Western Bank	9.02	3.73	6.84	23.73	12.52	N/A	N/A	3.08	39.01	158.78	1.40	23.28	N/A	41.39
2,418,643	TienPhongbank	4.95	2.09	5.62	43.81	-3.99	0.00	N/A	0.52	81.60	23.50	6.85	8.11	N/A	42.20
1,479,142	Ficombank	8.57	3.91	7.48	21.78	4.13	N/A	N/A	7.47	38.61	104.07	9,306.92	0.00	N/A	45.61
1,267,312	Vietbank	2.19	1.77	4.41	49.49	0.08	0.43	23.57	1.12	63.14	339.02	3.96	13.84	N/A	80.83

Phụ lục 3: THỊ PHẦN MỘT SỐ NGÂN HÀNG

*: Số liệu ước tính dựa trên thống kê 34 ngân hàng

NGÂN HÀNG	TTS (triệu đồng)	Thị phần TTS (%)	VCSH (triệu đồng)	Thị phần VCSH (%)	Dư nợ (triệu đồng)	Thị phần dư nợ (%)	Huy động khách hàng (triệu đồng)	Thị phần tiền gửi (%)
Agribank	372,329,526	21.90	22,144,049	15.00	266,235,075	25.92	265,731,657	24.22
BIDV	246,494,323	14.50	13,466,100	9.12	160,982,520	15.67	163,396,947	14.89
VIETCOMBANK	219,910,207	12.93	13,316,479	9.02	111,642,785	10.87	157,493,696	14.36
Vietinbank	196,560,000	11.56	10,800,000	7.32	174,600,000	17.00	119,900,000	10.93
ACB	105,306,130	6.19	7,766,468	5.26	34,832,700	3.39	64,216,949	5.85
Sacombank	68,438,569	4.03	7,758,624	5.26	35,008,871	3.41	46,128,820	4.20
Techcombank	59,508,789	3.50	5,991,844	4.06	26,022,566	2.53	39,791,178	3.63
Exim	48,750,581	2.87	13,368,398	9.06	21,174,382	2.06	30,877,730	2.81
MB	44,346,106	2.61	4,676,653	3.17	15,740,426	1.53	27,162,881	2.48
SCB	38,596,053	2.27	2,809,167	1.90	23,278,256	2.27	22,969,094	2.09
VIB	34,719,057	2.04	2,292,538	1.55	19,774,509	1.93	23,905,294	2.18
Dong A	34,490,700	2.03	3,463,889	2.35	25,529,719	2.49	23,144,405	2.11
MSB	32,626,054	1.92	1,873,374	1.27	11,209,764	1.09	14,111,556	1.29
Habubank	23,606,717	1.39	2,992,761	2.03	10,515,947	1.02	11,081,949	1.01
SeAbank	22,473,979	1.32	4,177,114	2.83	7,585,851	0.74	8,587,008	0.78
Phuong Nam	21,158,519	1.24	2,360,843	1.60	9,334,759	0.91	9,468,771	0.86
VP Bank	18,587,010	1.09	2,394,711	1.62	13,160,368	1.28	14,230,102	1.30
SHB	14,381,310	0.85	2,266,655	1.54	6,252,699	0.61	9,508,142	0.87
Ocean	14,091,336	0.83	1,078,162	0.73	5,938,759	0.58	6,411,984	0.58
An Bình	13,731,691	0.81	3,953,210	2.68	6,538,980	0.64	6,573,744	0.60
Phương Đông	10,094,702	0.59	1,591,088	1.08	8,597,488	0.84	6,796,187	0.62
HDB	9,557,062	0.56	1,673,047	1.13	6,175,405	0.60	4,336,883	0.40
Bắc Á	8,582,199	0.50	1,518,203	1.03	6,481,100	0.63	3,663,126	0.33

Phụ lục 3:
THỊ PHẦN MỘT SỐ NGÂN HÀNG

NGÂN HÀNG	TTS (triệu đồng)	Thị phần TTS (%)	VCSH (triệu đồng)	Thị phần VCSH (%)	Dư nợ (triệu đồng)	Thị phần dư nợ (%)	Huy động khách hàng (triệu đồng)	Thị phần tiền gửi (%)
Liên Việt	7,452,949	0.44	3,446,588	2.33	2,414,752	0.24	2,847,453	0.26
Petrolimex	6,184,199	0.36	1,025,927	0.70	2,365,282	0.23	2,199,039	0.20
Ngân hàng Nam Á	5,891,034	0.35	1,289,183	0.87	3,749,653	0.37	3,413,137	0.31
Viet Nam Tin Nghĩa	5,031,892	0.30	600,212	0.41	3,937,579	0.38	2,126,713	0.19
Ngân hàng Gia Định	3,348,407	0.20	1,054,151	0.71	1,296,136	0.13	619,821	0.06
Ngân hàng Đại Á	3,133,749	0.18	749,997	0.51	1,842,151	0.18	1,802,174	0.16
Kienlongbank	2,939,018	0.17	1,891,730	1.28	2,195,377	0.21	1,651,950	0.15
Western Bank	2,661,681	0.16	1,101,678	0.75	1,364,529	0.13	859,372	0.08
TienPhongbank	2,418,643	0.14	1,020,728	0.69	275,341	0.03	1,171,844	0.11
Ficombank	1,479,142	0.09	674,618	0.46	822,872	0.08	790,707	0.07
Vietbank	1,267,312	0.07	1,024,391	0.69	217,743	0.02	64,228	0.01
TỔNG CỘNG	1,700,148,646		147,612,580		1,027,094,344		1,097,034,541	